

Số: /BC-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO
Giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022

Thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ THEO THẨM QUYỀN

1. Các văn bản hướng dẫn được ban hành trong kỳ báo cáo

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, HĐND, UBND tỉnh Lai Châu đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện chính sách như sau:

- Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

- Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Lai Châu triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Kế hoạch số 2505/KH-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Lai Châu năm 2022.

- Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương

trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu quy định phân cấp, phân công quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu quy định nội dung, định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành danh mục dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình một số loại công trình đường

giao thông, thủy lợi, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật đối với các dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho công đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Công văn số 1288/UBND-TH ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

- Công văn số 2188/UBND-TH ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2022.

- Công văn số 4299/UBND-TH ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023.

- Công văn số 4853/UBND-TH ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai các nhóm giải pháp về giải ngân vốn ODA.

2. Đánh giá sơ bộ hiệu quả và tác động của các văn bản hướng dẫn được ban hành đối với việc quản lý đầu tư

Các văn bản được UBND tỉnh ban hành kịp thời, tác động tốt đến việc quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định của Nhà nước, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, chi tiết để thực hiện hoạt động đầu tư được tốt hơn; đồng thời, giúp các cơ quan quản lý, chủ đầu tư, các đơn vị liên quan kịp thời nắm bắt, cập nhật các chủ trương, chính sách, quy định pháp luật của nhà nước; góp phần tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư.

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ QUY HOẠCH

1. Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch

Năm 2022, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 phê duyệt nhiệm vụ đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Nậm Nhùn và vùng phụ cận đến năm 2035.

- Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 phê duyệt nhiệm vụ đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sin Hồ và vùng phụ cận đến năm 2035.

- Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035.

- Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Tam Đường và vùng phụ cận.

- Quyết định số 639 /QĐ-UBND ngày 14/6/2022 phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng Vườn Địa Đàng, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu tỷ lệ 1/2.000.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch được UBND tỉnh Lai Châu triển khai thực hiện theo đúng các quy định của Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý thực hiện các quy hoạch

- Công tác quy hoạch được UBND tỉnh Lai Châu chỉ đạo các ngành triển khai thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các cấp, các ngành đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy hoạch, qua đó kịp thời chấn chỉnh và kiến nghị sửa đổi bổ sung quy hoạch phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Việc đầu tư các dự án luôn được xem xét, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành,...

- Đối với công tác quy hoạch tỉnh: Đến nay Báo cáo quy hoạch đã được Hội đồng thẩm định Trung ương thẩm định, hiện đang tiếp tục chỉnh sửa hoàn chỉnh nội dung theo ý kiến của Hội đồng thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc triển khai thực hiện lập Quy hoạch tỉnh được triển khai thực hiện đúng theo quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ

Tổng huy động vốn đầu tư phát triển năm 2022 là 3.519,235 tỷ đồng; khối lượng thực hiện: 2.382,57 tỷ đồng; giải ngân: 3.278,52 tỷ đồng, đạt 93,2% kế hoạch và đạt 94,8% kế hoạch giao chi tiết. Cụ thể:

- Nguồn vốn Ngân sách nhà nước: Kế hoạch vốn giao: 3.449,312 tỷ đồng; khối lượng thực hiện: 2.335,625 tỷ đồng; giải ngân: 3.231,575 tỷ đồng, đạt 93,69% kế hoạch.

- Nguồn vốn nước ngoài (ODA): Kế hoạch vốn giao: 69,923 tỷ đồng; khối lượng thực hiện: 46,945 tỷ đồng; giải ngân: 46,945 tỷ đồng, đạt 67,14% kế hoạch.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01)

IV. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh Lai Châu không có chương trình nào được tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

2.1. Việc quản lý thực hiện chương trình

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-TU ngày 05/07/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025. UBND các cấp đã kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo, ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Đến nay tỉnh Lai Châu đã hoàn thành việc ban hành các văn bản theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2.2. Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thành phần thuộc chương trình: Đảm bảo đúng trình tự, thẩm quyền phê duyệt. Các dự án thành phần được triển khai đảm bảo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt.

2.3. Tình hình thực hiện chương trình

a) Về phân bổ, giao kế hoạch vốn năm 2022

Năm 2022, tỉnh Lai Châu được Thủ tướng Chính phủ giao dự toán vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 là **855.305 triệu đồng**, trong đó:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 141.540 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 302.129 triệu đồng.
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 411.636 triệu đồng.

Ngày 30/6/2022, tỉnh Lai Châu đã hoàn thành việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình đảm bảo tiến độ theo chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ.

b) Kết quả thực hiện giải ngân kế hoạch vốn năm 2022

Đến ngày 31/01/2023, tỉnh Lai Châu đã thực hiện giải ngân 751.577/855.305 triệu đồng, bằng 87,87% kế hoạch, trong đó:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 110.892/141.540 triệu đồng, bằng 78,35% kế hoạch.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 263.460/302.129 triệu đồng bằng 87,2% kế hoạch.

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 377.224/411.636 triệu đồng, bằng 91,64% kế hoạch.

2.4. Năng lực tổ chức thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình và việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của chủ dự án thành phần: Chủ dự các án thành phần đáp ứng đủ năng lực thực hiện dự án theo quy định, chấp hành đúng các quy định về quản lý đầu tư theo các quy định hiện hành.

3. Các vướng mắc chính và kiến nghị các biện pháp giải quyết

3.1. Khó khăn, vướng mắc

- Tại điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định: *“Mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương”*. Tuy nhiên, tỉnh Lai Châu ngân sách chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách Trung ương việc bố trí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện là rất khó khăn. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương được tỉnh giao trong năm 2021, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, định mức được ban hành vào đầu năm 2022, do đó rất khó khăn để cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương để bố trí đối ứng theo tỷ lệ quy định tại các Chương trình.

- Các bộ, ngành Trung ương chưa ban hành một số văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện một số nội dung trong Chương trình; một số nội dung quy định chưa thống nhất giữa các văn bản của Bộ, ngành Trung ương.

3.2. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị các bộ, ngành Trung ương sớm hoàn thiện các văn bản hướng dẫn để địa phương triển khai thực hiện và sớm sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn đã ban hành còn vướng mắc, khó khăn theo hướng lực bỏ những bất cập, chồng chéo, giảm bớt các thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp cho địa phương để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Hiện nay tỉnh Lai Châu còn 28 bản thuộc các huyện nghèo chưa có điện lưới quốc gia (*kinh phí đầu tư khoảng 350 tỷ đồng*). Đây là các bản đặc biệt khó

khẩn thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đề nghị Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành Trung ương quan tâm bố trí thêm nguồn lực để tỉnh triển khai thực hiện.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02)

V. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSNN

1. Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư

Số dự án chuẩn bị chủ trương đầu tư trong kỳ là 211 dự án (Chủ yếu là các dự án do UBND cấp huyện, cấp xã quản lý), trong đó có 01 dự án nhóm A, 03 dự án nhóm B và 207 dự án nhóm C; số dự án được thẩm định là 211 dự án số dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư là 210 dự án (*01 dự án nhóm A: Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu đã được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định*).

Các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm của tỉnh, huyện, thành phố; phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn cân đối khác đối với chương trình, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn; phù hợp với khả năng vay - trả nợ của địa phương; bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

2. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư và thiết kế kỹ thuật - dự toán

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công dự toán được các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng. Số dự án được thẩm định trong kỳ là 363 dự án, trong đó có 09 dự án nhóm B và 354 dự án nhóm C; số dự án có quyết định đầu tư là 353 dự án, trong đó có 09 dự án nhóm B và 344 dự án dự án nhóm C.

3. Tình hình thực hiện các dự án

3.1. Việc quản lý thực hiện dự án

Sau khi dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các chủ đầu tư lập kế hoạch chi tiết để thực hiện từng dự án cụ thể. UBND tỉnh cùng các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, các Chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra nắm bắt tình hình thực hiện các dự án, kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

3.2. Tình hình thực hiện dự án đầu tư

UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các Chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra nắm bắt tình hình thực hiện các dự án, kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án. Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ là 736 dự án, trong đó: Số dự án chuyển tiếp là 191 dự án; số dự án khởi công mới là 545 dự án (*chủ yếu là các dự án thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*).

Số dự án phải thực hiện điều chỉnh là 66 dự án (*Trong đó: 24 dự án điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư; 39 dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư; 02 dự án điều chỉnh tiến độ đầu tư; 01 dự án điều chỉnh do các nguyên nhân khác*).

3.3. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư

Kế hoạch đầu tư công năm 2022 được tỉnh giao theo đúng quy định của Luật Đầu tư công 2019 và nguyên tắc, thứ tự ưu tiên đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch vốn cho các dự án đã phê duyệt quyết toán, các dự án hoàn thành, các dự án chuyển tiếp có khả năng hoàn thành trong năm,...Tiến độ triển khai thực hiện các dự án được giao vốn đầu tư công đảm bảo theo kế hoạch, mặc dù thời gian giao kế hoạch vốn một số nguồn vốn bổ sung từ ngân sách Trung ương tập trung vào cuối năm, nhưng tỷ lệ giải ngân chung cả tỉnh đạt cao, đạt 94,48% kế hoạch vốn giao chi tiết.

3.4. Năng lực tổ chức thực hiện dự án và việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư, của ban quản lý dự án và các nhà thầu

- Công tác điều hành, thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 được các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Chủ đầu tư tập trung thực hiện có hiệu quả. Hồ sơ, thanh toán được Chủ đầu tư lập và chuyển Kho bạc nhà nước tỉnh ngay khi có khối lượng nghiệm thu.

- Các chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc và chấp hành các quy định về quản lý đầu tư. Hầu hết nhân sự tại các Ban Quản lý dự án, các Chủ đầu tư đều có đầy đủ các chứng chỉ nghiệp vụ theo quy định. Các nhà thầu được lựa chọn đáp ứng theo yêu cầu của gói thầu.

4. Tình hình khai thác, vận hành dự án đã hoàn thành

Trong năm 2022, tổng số dự án đã hoàn thành và đưa vào vận hành 123 dự án, bao gồm 07 dự án nhóm B và 116 dự án nhóm C. Trong đó có 65 dự án đã được đánh giá tác động trong kỳ. Không có dự án nào có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả.

5. Các vướng mắc chính và kiến nghị các biện pháp giải quyết

5.1. Các vướng mắc chính: Một số công trình còn vướng mắc trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng do sự hiểu biết pháp luật của người dân còn hạn chế.

5.2. Kiến nghị các biện pháp giải quyết

- Lai Châu là tỉnh miền núi, xa các trung tâm kinh tế lớn, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, nguồn thu chủ yếu phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ từ Trung ương, do vậy việc cân đối, bố trí nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội, các dự án cấp bách do thiên tai gây ra rất khó khăn. Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm bố trí vốn đầu tư ngoài tiêu chí định mức và nguồn dự phòng ngân sách trung ương hằng năm để Tỉnh có điều kiện xử lý các công trình phục vụ an sinh xã hội, các dự án cấp bách.

- Tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo, tập trung đơn đốc tiến độ thực hiện các dự án, nhất là các công trình, dự án trọng điểm, dự án khắc phục thiệt hại do thiên tai, mưa lũ, các công trình hạ tầng quan trọng để phát huy hiệu quả vốn đầu tư; kịp thời chỉ đạo thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân thanh toán các nguồn vốn. Chỉ đạo các huyện, thành phố tập trung giải quyết khó khăn, vướng mắc, hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03)

VI. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Trong kỳ báo cáo tỉnh Lai Châu không có các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư được triển khai thực hiện. Do địa bàn tỉnh Lai Châu còn nhiều khó khăn về mặt địa lý, cơ sở hạ tầng nên các nhà đầu tư ít quan tâm đến các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

VII. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN KHÁC

1. Việc thực hiện thủ tục đề nghị quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Về chấp thuận chủ trương đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Trong năm 2022, UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư 19 dự án (tăng 02 dự án so với cùng kỳ năm trước), với tổng vốn đăng ký đầu tư 6.292 tỷ đồng. Lũy kế hết năm 2022 trên địa bàn tỉnh có 271 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư 137.739 tỷ đồng. Ngoài ra điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 29 lượt dự án.

- Về Đăng ký thành lập doanh nghiệp: Trong năm 2022, đăng ký thành lập mới cho 166 doanh nghiệp, vốn đăng ký là 4.645 tỷ đồng; giải thể 17 doanh nghiệp; nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là 1.821 doanh nghiệp, tổng vốn đăng ký trên 50.000 tỷ đồng; đăng ký thay đổi trên 430 lượt hồ sơ.

- Về Sắp xếp đổi mới Doanh nghiệp nhà nước: Thành lập Ban chỉ đạo Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh dự thảo kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 để trình Chính phủ phê duyệt; triển khai xây dựng Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng Kế hoạch triển khai đề án Nâng cao năng lực hiệu quả giám sát, kiểm tra, thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện xử lý vi phạm pháp luật tiêu cực tham nhũng lãng phí trong doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025.

- Về Kinh tế tập thể Hợp tác xã: Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã tỉnh Lai Châu năm 2023; xây dựng Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; đang xây dựng Đề án hỗ trợ xây dựng mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tại các huyện, thành phố giai đoạn 2022-2025.

2. Tình hình khai thác, vận hành dự án: kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động

Hiện nay, Luật Đầu tư năm 2020, Nghị định số 29/2021/NĐ-CP đã có hiệu lực. Do đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần sớm ban hành Thông tư thay đổi, sửa đổi bổ sung Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT cho phù hợp quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và Nghị định số 29/2021/NĐ-CP. Do vậy, Cơ quan đăng ký đầu tư không có cơ sở để yêu cầu các tổ chức kinh tế báo cáo định kỳ như các năm trước, khi các Nhà đầu tư gửi báo cáo theo mẫu biểu tại Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT thì vẫn tiếp tục tiếp nhận, theo dõi về kê khai các nội dung kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động trong báo cáo của doanh nghiệp.

3. Việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định

Định kỳ, các nhà đầu tư gửi báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện dự án đầu tư, trong quá trình triển khai thực hiện dự án, các Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư thực hiện đúng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản,... theo đúng quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp.

4. Việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Đến thời điểm hiện nay, các tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư đang thực hiện các điều kiện đầu tư theo quy định pháp luật, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong quá trình hoạt động cũng như chưa nhận thông tin phản ánh hành vi vi phạm của các cơ quan quản lý chuyên ngành.

5. Các vướng mắc và kiến nghị biện pháp giải quyết

Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh còn nhiều vướng mắc về công tác đền bù giải phóng mặt bằng, Tỉnh sẽ tập trung chỉ đạo các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố hỗ trợ giúp Nhà đầu tư giải quyết vướng mắc để đảm bảo điều kiện, tiến độ triển khai thực hiện dự án.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05)

VIII. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo

Trong năm 2022, tỉnh có 736 dự án đang thực hiện trong kỳ. Số dự án có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư là 563 dự án, đạt tỷ lệ 76,49%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ thực hiện báo cáo giám sát năm 2021 là 56,9%, cho thấy tình hình thực hiện báo cáo, giám sát đầu tư của các Chủ đầu tư trong năm 2022 đã có sự chuyển biến tích cực, có sự quan tâm, chú trọng của các đơn vị.

Qua công tác giám sát, đánh giá đầu tư đã kịp thời nắm bắt được tình hình triển khai các dự án, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, đề xuất biện pháp tháo gỡ; kịp thời đôn đốc, chấn chỉnh các chủ đầu tư thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Đánh giá chất lượng các báo cáo

Nhìn chung, chất lượng báo cáo của chủ đầu tư đa số đạt yêu cầu, đầy đủ nội dung, có đánh giá phân tích các nguyên nhân dẫn đến những tồn tại yếu kém. Tuy nhiên, vẫn còn một số chủ đầu tư báo cáo chưa kịp thời, chưa đầy đủ nội dung, nhập số liệu không chính xác, sai đơn vị tính, nhầm lẫn nội dung, không đúng thời hạn, chỉ thực hiện báo cáo khi có vướng mắc hoặc điều chỉnh dự án nên gây khó khăn cho việc tổng hợp. Nguyên nhân là do bộ phận giám sát, đánh

giá đầu tư của một số chủ đầu tư năng lực còn hạn chế hoặc không kiểm tra rà soát lại số liệu, thông tin trong báo cáo.

3. Kết quả kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư trong kỳ

Công tác giám sát, đánh giá đầu tư tại một số đơn vị cơ bản đã thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư. Tuy nhiên chất lượng giám sát chưa đi vào chiều sâu, chưa nêu được thực trạng, các khó khăn, vướng mắc và tiến độ thực hiện của dự án so với quyết định được phê duyệt và so quy định hiện hành nên các cơ quan có thẩm quyền chưa có cơ sở giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư. Trong năm 2022, số dự án được các cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra trong kỳ là 309 dự án.

4. Đánh giá chung về công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong kỳ

Nhìn chung công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong năm 2022 của một số Sở, ngành; UBND huyện, thành phố và Chủ đầu tư đã được quan tâm và điều chỉnh theo hướng tích cực. Các đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá dự án đã phát hiện và kiến nghị chấn chỉnh, xử lý các tồn tại, thiếu sót theo quy định.

5. Kết quả xử lý sau giám sát, đánh giá đầu tư

Các cơ quan quản lý đã có những chỉ đạo yêu cầu Chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo giám sát, đánh giá dự án và thực hiện báo cáo giám sát điều chỉnh dự án; yêu cầu chủ đầu tư kịp thời báo cáo và đề xuất các phương án xử lý các vấn đề đã phát hiện, phản hồi và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền, những vấn đề vượt quá thẩm quyền cần báo cáo cho người quyết định đầu tư xử lý theo đúng quy định.

IX. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Tình hình triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng

Đầu năm 2022, Ban Thường Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đã ban hành Hướng dẫn số 38/HD-MTTQ-BTT, ngày 18/01/2022 về hướng dẫn hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân (Ban TTND), Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Ban GSĐTCCĐ).

Các Ban GSĐTCCĐ đã thực hiện giám sát 187 dự án, vụ việc, trong đó 03 dự án cộng đồng đã phản ánh có sai phạm và đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý giải quyết (trong đó 01 công trình lập biên bản nhắc nhở, nhà thầu đã nhận khắc phục). Hoạt động giám sát chủ yếu là giám sát các công trình phúc lợi công cộng tại các xã xây dựng nông thôn mới như: Giám sát đầu tư xây dựng công

trình làm đường giao thông nông thôn, lát vỉa hè, sửa chữa nhà văn hóa, xây dựng các kênh mương thủy lợi, cống, rãnh thoát nước,... đảm bảo công khai, dân chủ, đúng đối tượng, sử dụng tiền đúng mục đích.

2. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo, chất lượng của báo cáo

Ban GSĐTCCĐ định kỳ hàng quý gửi báo cáo cho Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã; định kỳ 6 tháng, 1 năm, Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã, cấp huyện gửi báo cáo lồng ghép với báo cáo kết quả thực hiện QCDC ở cơ sở về Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh. Tuy nhiên, công tác thực hiện chế độ báo cáo của Ban GSĐTCCĐ có nội dung, thời điểm, chưa kịp thời.

Các thành viên của Ban GSĐTCCĐ đều kiêm nhiệm, trình độ chuyên môn về hoạt động giám sát nhất là trong lĩnh vực xây dựng cơ bản còn hạn chế do vậy chất lượng báo cáo giám sát còn chưa đánh giá được những ưu điểm, hạn chế của chương trình, dự án được giám sát do đó việc chỉ ra những hạn chế, thiếu sót của các công trình, dự án còn rất hạn chế, việc kiến nghị đề xuất chưa mang tầm ảnh hưởng để các Chủ đầu tư sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3. Các phát hiện chính của công tác giám sát đầu tư của cộng đồng

Tất cả các dự án đầu tư đều phù hợp của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch liên quan và kế hoạch đầu tư trên địa bàn các xã theo quy định của pháp luật.

Qua giám sát không phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; không phát hiện những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn tài sản thuộc dự án. Các Chủ đầu tư cơ bản đều đảm bảo việc thực hiện công khai, minh bạch trong quá trình đầu tư.

Tuy nhiên, vẫn có chủ đầu tư chưa chấp hành các quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, một số hạng mục thi công chưa đảm bảo thiết kế,...

4. Kết quả xử lý sau giám sát đầu tư của cộng đồng

Sau khi giám sát, Ban GSĐTCCĐ đã báo kết quả giám sát với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã tổng hợp kết quả giám sát và kiến nghị với Chủ tịch UBND cùng cấp để chỉ đạo khắc phục, sửa chữa.

5. Các khó khăn vướng mắc

Kinh phí hoạt động của Ban GSĐTCCĐ không có, hiện nay đang sử dụng nguồn kinh phí của Ban Thanh tra Nhân dân, do vậy hoạt động của một số Ban GSĐTCCĐ còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế, kém hiệu quả.

Một số Ban GSĐTCCĐ xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động còn chưa xác định được mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nên hoạt động chưa thật sự hiệu

quả. Việc bầu Ban GSĐTCCĐ ở một số địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu; trình độ năng lực của các thành viên Ban GSĐTCCĐ còn yếu, chưa làm hết chức năng, nhiệm vụ theo quy định nên kết quả giám sát còn hạn chế.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06)

X. TÌNH HÌNH CẬP NHẬT, ĐĂNG TẢI THÔNG TIN CÁC DỰ ÁN TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN

Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã chỉ đạo các Chủ đầu tư thực hiện nghiêm việc cập nhật thông tin dự án theo quy định.

Trên đây là báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- V;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Th6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tổng Thanh Hải

Phụ biểu 01
Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ báo cáo
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị : tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm	Trong đó bố trí trả nợ đọng XDCB	Nợ đọng XDCB còn lại	Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân		Thất thoát, lãng phí được phát hiện
					giá trị	So với KH (%)	giá trị	So với KH (%)	
I	Dự án sử dụng vốn nhà nước								
1	Vốn đầu tư công	3.519,235			2.382,570	67,70	3.278,520	93,16	
1.1	Vốn NSNN	3.449,312			2.335,625	67,71	3.231,575	93,69	
a	Vốn NSTW	2.601,490			1.701,033	65,39	2.496,551	95,97	
b	Vốn NSĐP	847,822			634,592	74,85	735,024	86,70	
1.2	Vốn ODA	69,923			46,945	67,14	46,945	67,14	
1.3	Vốn TPCP								
1.4	Vốn đầu tư công khác								
2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
3	Vốn khác								
3.1	Trong nước								
3.2	Nước ngoài								
II	Dự án theo hình thức PPP								
1	Vốn đầu tư công tham gia (không tính vào tổng vốn đầu tư)								
2	Vốn chủ sở hữu								
2.1	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
2.2	Vốn khác (trong nước)								
2.3	Vốn khác (nước ngoài)								
3	Vốn vay								
3.1	Vốn đầu tư công								
3.2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
3.3	Vốn trong nước								
3.4	Vốn nước ngoài								
III	Dự án sử dụng nguồn vốn khác								
1	Vốn trong nước								
2	Vốn nước ngoài								
IV	Tổng cộng	3.519,23			2.382,57	67,70	3.278,52	93,16	
1	Vốn đầu tư công (I.1+II.1+II.3.1)	3.519,23			2.382,57	67,70	3.278,52	93,16	
2	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công (I.2+II.2.1+II.3.2)								
3	Vốn khác								
	- Trong nước (I.3.1+II.2.2+II.3.3+III.1)								
	- Nước ngoài (I.3.2+II.2.3+II.3.4+III.2)								

Phụ biểu 2

Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	CTMTQG	CTMT	CTMTĐP
I	Chủ chương trình		0	0
1	Số lượng	3	0	0
2	Tổng vốn kế hoạch	855.305	0	0
3	Giá trị thực hiện	751.577	0	0
4	Giá trị giải ngân	751.577	0	0
II	Chủ dự án thành phần		0	0
1	Số lượng	12	0	0
2	Tổng vốn kế hoạch	855.305	0	0
3	Giá trị thực hiện	751.577	0	0
4	Giá trị giải ngân	751.577	0	0
III	Chủ đầu tư dự án thuộc các chương trình		0	0
1	Số lượng	106	0	0
2	Tổng vốn kế hoạch	855.305	0	0
3	Giá trị thực hiện	751.577	0	0
4	Giá trị giải ngân	751.577	0	0

Ghi chú:

1. CTMTQG:

Chương trình mục tiêu Quốc gia.

2. CTMT:

Chương trình mục tiêu do Chính phủ quyết định Chủ trương

3. CTMTĐP:

Chương trình mục tiêu do địa phương quyết định Chủ trương

Phụ biểu 03
Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Nội dung	Tổng cộng các dự án sử dụng vốn nhà nước				Phân theo nguồn vốn								
		Tổng số	A	B	C	Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC
						Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSDP	Vốn ĐTC khác	
						Tổng số	A	B	C					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chủ trương đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Số dự án có kế hoạch chuẩn bị chủ trương đầu tư	211	1	3	207	134	1	3	130	0	0	86	0	0
b	Số dự án được thẩm định chủ trương trong kỳ	211	1	3	207	125	1	3	121	0	0	86	0	0
c	Số dự án có quyết định chủ trương trong kỳ	210	0	3	207	124	0	3	121	0	0	86	0	0
2	Quyết định đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Số dự án có kế hoạch lập BCNCKT trong kỳ	76	0	9	67	44	0	9	35	0	0	32	0	0
b	Số dự án được thẩm định trong kỳ	363	0	9	354	274	0	9	265	0	3	86	0	0
c	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	353	0	9	344	264	0	9	255	0	3	86	0	0
II	Thực hiện đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	736	0	41	695	461	0	33	428	1	3	271	0	0
a	Số dự án chuyển tiếp	191	0	30	161	27	0	22	5	1	0	163	0	0
b	Số dự án khởi công mới trong kỳ	545	0	11	534	434	0	11	423	0	3	108	0	0
2	Số dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định trong kỳ	563	0	24	539	351	0	20	331	1	3	208	0	0
3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra trong kỳ (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện)	309	0	23	286	175	0	17	158	0	3	131	0	0
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá trong kỳ	518	0	21	497	334	0	18	316	0	0	184	0	0

TT	Nội dung	Tổng cộng các dự án sử dụng vốn nhà nước				Phân theo nguồn vốn								
		Tổng số	A	B	C	Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC
						Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSDP	Vốn ĐTC khác	
						Tổng số	A	B	C					
5	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Không phù hợp với quy hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thẩm tra, thẩm định dự án	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ (theo quy định về quản lý chất lượng hiện hành)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán) (tỷ đồng)	24	0	6	18	6	0	6	0	0	0	18	0	0
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	845,36	0,00	590,50	254,86	590,50	0,00	590,50	0,00	0,00	0,00	254,86	0,00	0,00
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	6,27	0,00	5,81	0,46	5,81	0,00	5,81	0,00	0,00	0,00	0,46	0,00	0,00
8	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	4	0	0	4	1	0	0	1	0	0	3	0	0
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0
9	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	66	0	5	61	36	0	5	31	0	0	30	0	0
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	24	0	3	21	18	0	3	15	0	0	6	0	0
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	39	0	1	38	16	0	1	15	0	0	23	0	0
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	2	0	0	2	1	0	0	1	0	0	1	0	0

TT	Nội dung	Tổng cộng các dự án sử dụng vốn nhà nước				Phân theo nguồn vốn								
		Tổng số	A	B	C	Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC
						Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSDP	Vốn ĐTC khác	
						Tổng số	A	B	C					
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
10	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	535	0	17	518	362	0	16	346	0	3	166	4	0
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	2363	0	126	2237	1740	0	118	1622	0	24	597	2	0
-	Chi định thầu	1879	0	72	1807	1374	0	66	1308	0	18	485	2	0
-	Đấu thầu hạn chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Đấu thầu rộng rãi	418	0	53	365	304	0	51	253	0	3	111	0	0
-	Hình thức khác	66	0	1	65	62	0	1	61	0	3	1	0	0
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Đấu thầu không đúng quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Ký hợp đồng không đúng quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	145	0	7	138	46	0	3	43	1	3	95	0	0
2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán	128	0	7	121	46	0	3	43	0	3	79	0	0
3	Số dự án được quyết toán trong kỳ	139	0	7	132	17	0	7	10	1	0	121	0	0
4	Tình hình khai thác vận hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Số dự án đã đưa vào vận hành	123	0	7	116	45	0	4	41	1	3	74	0	0
b	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ	65	0	0	65	37	0	0	37	0	0	28	0	0

Phụ biểu 04

Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư theo hình thức PPP trong kỳ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Nội dung	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A*	B	C
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Danh mục dự án	0	0	0	0
<i>a</i>	<i>Số dự án thực hiện thủ tục đề xuất đầu tư</i>	0	0	0	0
	- Do cơ quan nhà nước đề xuất	0	0	0	0
	- Do nhà đầu tư đề xuất	0	0	0	0
<i>b</i>	<i>Số dự án được phê duyệt đề xuất, công bố</i>	0	0	0	0
2	Số dự án có quyết định đầu tư	0	0	0	0
3	Số dự án hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư	0	0	0	0
	- Chỉ định nhà đầu tư:	0	0	0	0
	- Đấu thầu rộng rãi:	0	0	0	0
4	Số dự án được cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	0	0	0	0
5	Số dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	0	0	0	0
6	Số dự án hoàn tất các thủ tục Hợp đồng dự án	0	0	0	0
II	Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư	0	0	0	0
<i>a</i>	<i>Số dự án chuyển tiếp</i>	0	0	0	0
<i>b</i>	<i>Số dự án khởi công mới</i>	0	0	0	0
2	Số dự án đã thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định	0	0	0	0
3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện)	0	0	0	0
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá	0	0	0	0
5	Số dự án có vi phạm quy định về thủ tục đầu tư, quản lý chất lượng được phát hiện	0	0	0	0
6	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán)	0	0	0	0
<i>a</i>	<i>Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện</i>	0	0	0	0
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định</i>	0	0	0	0
7	Số dự án chậm tiến độ	0	0	0	0
<i>a</i>	<i>Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư</i>	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A*	B	C
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	0	0	0	0
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của Nhà đầu tư, nhà thầu	0	0	0	0
d	Số dự án chậm tiến độ do nguyên nhân khác	0	0	0	0
8	Số dự án phải điều chỉnh	0	0	0	0
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	0	0	0	0
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	0	0	0	0
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	0	0	0	0
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác	0	0	0	0
9	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	0	0	0	0
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư	0	0	0	0
2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán	0	0	0	0
3	Số dự án được quyết toán	0	0	0	0
4	Tình hình khai thác vận hành	0	0	0	0
a	Lũy kế số dự án đã đưa vào vận hành	0	0	0	0
b	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật	0	0	0	0
c	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng hiệu quả thấp hoặc không hiệu quả (nếu có)	0	0	0	0

Phụ biểu 05

Tình hình thực hiện giám sát đầu tư các dự án sử dụng các nguồn vốn khác

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Dự án FDI			Dự án trong nước		
			(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	Số dự án nộp thủ tục xin chủ trương đầu tư	19	0	0	0	0	19	0
2	Số dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư	19	0	0	0	0	19	0
3	Số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ	6	0	0	0	0	6	0
4	Số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
5	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
6	Vốn đầu tư đăng ký (tỷ đồng):	6.292	0	0	0	0	6.292	0
a	Lũy kế tổng vốn đăng ký đầu tư	137.739	0	0	0	0	137.739	0
b	Tổng số vốn đăng ký đầu tư tăng thêm trong kỳ	1.072	0	0	0	0	1.072	0
-	Dự án đăng ký mới	0	0	0	0	0	0	0
-	Dự án đăng ký điều chỉnh tăng vốn đầu tư	6	0	0	0	0	6	0
7	Vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng):	0	0	0	0	0	0	0
a	Lũy kế tổng vốn đầu tư thực hiện	0	0	0	0	0	0	0
b	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
-	Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0
-	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0
-	Vốn huy động hợp pháp khác	0	0	0	0	0	0	0
8	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
9	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
10	Số dự án có vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
11	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
12	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
13	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ	4	0	0	0	0	4	0
14	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
15	Số dự án đưa vào khai thác vận hành trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
a	Số dự án có lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0
b	Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng)	0	0	0	0	0	0	0

Phụ biểu 06

Tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

	Tổng số dự án đầu tư	Trong đó:			Ghi chú
		Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng; vốn ngân sách cấp xã; vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Dự án đầu tư công; dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo hình thức PPP	Dự án sử dụng vốn khác	
1. Tổng số dự án đầu tư trên địa bàn	340	191	136	13	
2. Tổng số dự án cộng đồng đã giám sát, trong đó:	187	124	58	5	
- Đúng quy định	169	118	46	5	
- Có vi phạm	1		1		
- Chưa xác định được	13	6	7		
3. Số dự án cộng đồng chưa giám sát, trong đó:	145	85	54	6	
- Do các cơ quan chưa công khai thông tin	8	5	3		
- Do chủ đầu tư chưa công khai thông tin	9	1	7	1	
- Lý do khác	128	79	44	5	
4. Tổng số dự án cộng đồng phản ánh có vi phạm:	3	1	2		
- Đã có thông báo kết quả xử lý	2		2		
- Chưa có thông báo kết quả xử lý	0				
- Chủ đầu tư đã chấp hành theo thông báo	3	1	2		

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÓM A, B, C SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
I	Vốn ngân sách nhà nước		10.517,16		4.387,82	5.104,34	2.553,26	
I.1	Vốn ngân sách trung ương		4.574,01		1.410,32	2.014,22	1.376,97	
I.1.1	Dự án nhóm A							
I.1.2	Dự án nhóm B		4.180,71		1.364,70	1.905,95	1.267,61	
1	Khu liên hiệp thể thao tỉnh Lai Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	190	Vốn NSTW và vốn NSDP	36	75	45	Đã và đang thực hiện theo quy định
2	Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn (giai đoạn II)	nt	65	Vốn NSTW	22	36	12	nt
3	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp huyện Than Uyên	nt	80	nt	15	34	19	nt
4	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	nt	200	nt	41	79	73	nt
5	Xây dựng, nâng cấp , sửa chữa cơ sở vật chất trường Cao đẳng cộng đồng	nt	78	nt	1	1	18	nt
6	Dự án: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	340	nt	150,947	159	95,728	nt
7	Dự án: Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	nt	300	nt	143,636	139	109,182	nt
8	Dự án: Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0 - Km21, huyện Tân Uyên	nt	270	nt	64,218	120	89,867	nt
9	Kè chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Lai Châu	120,000	nt	77,853	91,500	56,000	nt
10	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Nậm Cha, Căn Co, Noong Hèo, Nậm Mạ huyện Sìn Hồ	nt	100,000	nt	59,816	100,000	100,000	nt
11	Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu	nt	340,500	nt	6,095	6,095	4,600	nt
12	Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè	nt	200,000	nt	5,847	53,490	53,490	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
13	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	Ban QLDA thành phố	100,00	nt	20,25	50,00	50,00	nt
14	Dự án: Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lũng Than - Vàng Ma Chải	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh Lai Châu	90	nt	32	50	28	nt
15	Dự án: Nâng cấp tuyến đường từ đồn Biên phòng Hua Bum ra khu vực Mốc 52 huyện Nậm Nhùn; Đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Pạ - khu vực Mốc 34 huyện Mường Tè	nt	80	nt	23	29	22	nt
16	Đầu tư cơ sở làm việc Công an các xã, thị trấn	Công an tỉnh Lai Châu	75	nt	33	33	17	nt
17	Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, Pà Khả, U Na1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè;	Ban quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	164,000	nt	113,000	111,702	52,298	nt
18	Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Tà Tổng, Mù Cà	nt	80,000	nt	18,739	54,375	25,625	nt
19	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17	nt	190,000	nt	45,100	75,885	68,500	nt
20	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	nt	85,000	nt	50,500	51,500	13,400	nt
21	Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Ban QLDA huyện Nậm Nhùn	80	nt	82	82	8,000	nt
22	Trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nậm Nhùn	nt	190	nt	36	35	8,900	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
23	Các hạng mục: Đường sông đả Nậm Manh(GĐI); Mặt đường nội bộ, rãnh thoát nước và môi trường điểm dân cư số 1 (điểm tái định cư bản Chợ); Mặt đường nội bộ, rãnh thoát nước và môi trường điểm tái định cư số 2 (Chiềng Nề); Mặt đường nội bộ rãnh thoát nước và môi trường điểm tái định cư Ten Co Mùn(GĐII); Đường Nậm Đooong - Pú Đao; Đường giao thông nội bộ Ten Co Mùn - Nậm Phi; Mặt đường giao thông nội bộ, thoát nước và môi trường điểm tái định cư Phiêng Luông; Đường giao thông nội đồng (nhánh 4 điểm tái định cư Nậm Hàng);Đường giao thông nội đồng (nhánh 3 điểm tái định cư Nậm Hàng; nhánh 5 điểm tái định cư Phiêng Pa Kéo; nhánh 6 điểm tái định cư Phiêng Luông); Đường nội bộ và mặt bằng điểm tái định cư Nậm Ty; Rải mặt đường và kiên cố hệ thống thoát nước môi trường điểm tái định cư Nậm Manh.	nt	33	nt	16	33	30,800	nt
24	Các hạng mục: Thủy lợi Nậm Manh; Nước sinh hoạt điểm dân cư số 3 (Ten Co Mùn); Nước sinh hoạt điểm TĐC Ten Co Mùn (GĐII); Nước sinh hoạt điểm tái định cư Nậm Ty; Nước sinh hoạt điểm tái định cư Nậm Manh; Nước sinh hoạt điểm dân cư số 1 (Bản Chợ); Nước sinh hoạt điểm dân cư số 2 (điểm tái định cư Chiềng Lề)	nt	9	nt	9	9	11,5	nt
25	Bố trí dân cư tập trung ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao điểm bản Hua Cuối, xã Nậm Cuối, huyện Sìn Hồ	Ban QLDA huyện Sìn Hồ	70,000	nt	67,393	69,213	25,000	nt
26	Nâng cấp đường Lao Lử Đề - Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	nt	80,000	nt	16,000	32,100	32,000	nt
27	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc khu, điểm tái định cư các xã Nậm Cha, Nậm Hăn, Nậm Mạ huyện Sìn Hồ	nt	183,000	nt	32,324	72,500	72,500	nt
28	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Căn Co, Lũng Thàng, Pa Khóa, Noong Héo, Nậm Cuối huyện Sìn Hồ	nt	65,000	nt	12,974	26,000	26,000	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
29	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Nậm Hăn, Nậm Mạ, Pa Khóa, Nậm Cha, Nậm Tăm, Tủa Sin Chải huyện Sìn Hồ	nt	62,500	nt	28,694	37,000	37,000	nt
30	Hạng mục: Giao thông nội đồng tái định cư thị trấn Tam Đường	Ban QLDA huyện Tam Đường	4,500	nt	4,000	4,000		nt
31	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo - huyện Tam Đường	nt	80,000	nt	12,014	32,000		nt
32	Dự án đầu tư trên địa bàn huyện Phong Thổ	nt	14	nt	7,848025	9,8	4,2	nt
33	Nâng cấp đường Mỏ Sỉ San - Sỉ Lờ Lầu huyện Phong Thổ	nt	80	nt	44,261397	63,497102	9,5	nt
34	Dự án đầu tư trên địa bàn huyện Phong Thổ	nt	3	nt	1,397997	2	1	nt
35	Nâng cấp đường Mường Kim - Tả Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	BQLDA huyện Than Uyên	80	nt	36,274309	50,1	50	nt
I.1.3	Dự án nhóm C		393,30		45,62	108,27	109,37	
1	Trạm y tế xã Bản Lang	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	5	NSTW	0	1	1	Đã và đang thực hiện theo quy định
2	Trạm y tế xã Nậm Pì	nt	5	nt	0	2	1	nt
3	Trường PTDT nội trú huyện Tam Đường	nt	45	nt	2	12	13	nt
4	Trường tiểu học xã Khoen on	nt	22	nt	1	6	7	nt
5	Trường THCS xã Hố Mít	nt	9	nt	0	2	3	nt
6	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học xã Thèn Sin; Phổ thông DTBT tiểu học Tả Lêng và phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bản Bo	nt	26	nt	1	7	8	nt
7	Trường PTDT bán trú THCS xã Căn Co	nt	34	nt	1	9	10	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
8	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoang Thên; Phổ thông DTBT bán trú TH và THCS Pa Vây Sừ	nt	26	nt	1	6	8	nt
9	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và THCS Nậm Ban; Phổ thông DTBT tiểu học Hua Bum	nt	28	nt	1	7	8	nt
10	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Nậm Pì ; Phổ thông DTBT tiểu học Nậm Chà	nt	29	nt	1	1	9	nt
11	Trường PTDT bán trú THCS Pa Ủ huyện Mường tè	nt	35	nt	2	9	10	nt
12	Trung tâm y tế huyện Mường tè	nt	32	nt	1	6	7	nt
13	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính (GĐIII)	Ban QLDA huyện Nậm Nhùn	100	nt	32	40	24,000	nt
I.2	Vốn ngân sách địa phương:		4.296,02		2.553,71	2.417,45	665,75	nt
I.2.1	Dự án nhóm A							nt
I.2.2	Dự án nhóm B		1.352,06		894,97	908,87	148,58	nt
1	Nhà máy cấp nước nậm Nhùn	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	50	Vốn NSDP	46	48		nt
2	Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn	nt	70	Vốn NSTW và vốn NSDP	48	51	6	nt
3	- Dự án Đường quảng trường và hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (GĐII) huyện Nậm Nhùn (hạng mục: Đường quảng trường)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	120	NSDP	7,649	6,487	-	nt
4	Hồ nuôi trồng thủy sản hạ lưu đường 60m	Ban QLDA thành phố	87,50	nt	86,13	86,58	3,39	nt
5	Khu Lâm viên thành phố Lai Châu	nt	120,00	nt	101,50	99,83	14,83	nt
6	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu	nt	70,00	nt	63,21	62,03	7,25	nt
7	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ chợ sở UBND phường Đoàn Kết mới giao với đường số 17 phường Quyết Thắng	nt	140,00	Nguồn thu SDD	2,00	4,92	16,45	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
8	Dự án: Đường từ đồn, trạm Biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh Lai Châu	100	NSDP	42	53	24	nt
9	Đường quảng trường và Hạ tầng kỹ thuật khu GD, Y tế, TM-DV và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (GĐ2)	Ban QLDA huyện Nậm Nhùn	80	nt	78	78		nt
10	Hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính thị trấn Nậm Nhùn	Ban QLDA	190	nt	170	170		nt
11	Đường Ngải Chồ - Nậm Chăng - Nậm Pề huyện Sìn Hồ	Ban QLDA huyện Sìn Hồ	54,000	nt	53,402	53,524	14,184	nt
12	Hạ tầng khu du lịch cao nguyên Sìn Hồ (giai đoạn I, II)	nt	90,000	nt	58,780	59,975	13,000	nt
13	Nâng cấp đường QL 32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bán Mường huyện Than Uyên	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	68,820	87%Ngân sách nhà nước, 13% vốn Công ty thủy điện Tân Uyên	66,754	66,754	13,025	nt
14	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sìn Suối Hồ	Ban QLDA huyện Phong Thổ	81,74	Vốn XDCB tập trung	55,76	51,94	22,96	nt
15	Dự án nhóm C: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Tỉnh ủy	30	NSDP	16	17	14	nt
I.2.3	Dự án nhóm C		2.943,95		1.658,74	1.508,58	517,17	nt
1	Trường THPT Nậm Nhùn	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	25	Vốn NSDP	13	14	6	nt
2	Trường THPT thành phố Lai Châu	nt	14	nt	7	8	3	nt
3	Trường phổ thông DTBT THCS và trường phổ thông DTBT tiểu học xã Nậm Ban huyện Nậm Nhùn	nt	23	nt	5	12	4	nt
4	Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Đường	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Lai Châu	43,900	Vốn dự phòng NSTW (20 tỷ đồng); NSDP (23,9 tỷ đồng)	43,894	43,894	15,458	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
5	Kè chống sạt lở suối Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè	nt	45,000	Vốn XDCB tập trung (12,3 tỷ đồng)+ Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết (32,7 tỷ đồng)	20,526	20,700	10,329	nt
6	Trụ sở làm việc hạt kiểm lâm huyện Nậm Nhùn; Trạm kiểm lâm Tà Tổng huyện Mường Tè; Trạm kiểm lâm xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ	nt	13,100	NSĐP	4,409	1,960	1,960	nt
7	Thủy lợi Cù Thàng xã Tà Mung huyện Than Uyên	nt	26,000	nt	1,292	1,169	3,900	nt
8	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư số 4 thị xã Lai Châu	Ban QLDA thành phố	3,52	nt	3,25	3,25	0,20	nt
9	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, Thành phố Lai Châu (Tuyến số 1, tuyến số 3 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuynen cũ)	nt	14,50	nt	13,30	13,30	3,62	nt
10	Cải tạo đường Thanh Niên	nt	10,90	Nguồn thu SDD	10,76	10,78	0,21	nt
11	Mở rộng nâng cấp chợ trung tâm thành phố (kinh phí bồi thường)	TTPTQĐ thành phố	3,65	nt	3,65	3,65	0,03	nt
12	Khu Lâm viên thành phố Lai Châu	Ban QLDA thành phố	-	nt	-	-	3,75	nt
13	Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu	nt	31,62	nt	18,48	21,98	0,88	nt
14	Trụ sở phường Đoàn Kết	nt	12,50	nt	10,11	9,40	0,75	nt
15	Nhà lớp học Trường THCS Đông Phong	nt	-	nt	-	-	0,73	nt
16	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải xã Sùng Phài	nt	38,00	nt	9,35	16,90	17,00	nt
17	Nâng cấp tuyến đường từ ngã 5 bản Cừ nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	nt	14,00	nt	9,36	7,00	9,36	nt
18	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9, phường Quyết Thắng	nt	0,50	nt	0,46	0,46	0,46	nt
19	Trường tiểu học Đoàn Kết	nt	35,00	XDCB	33,80	34,44	8,11	nt
20	Điểm trường mầm non - tiểu học bản Sùng Phài, xã Sùng Phài	nt	12,00	nt	10,73	10,73	4,81	nt
21	Nhà lớp học Trường THCS Đông Phong	nt	10,00	nt	9,72	8,99	0,34	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
22	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Sùng Phái	nt	19,00	nt	11,96	13,30	6,59	nt
23	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ chợ sở UBND phường Đoàn Kết mới giao với đường số 17 phường Quyết Thắng	nt	-	Tăng thu NSTP	-	-	1,86	nt
24	Đường giao thông vùng chèo xã Sùng Phái, San Thàng	Phòng Kinh tế	9,37	NSDP	1,08	1,08	1,08	nt
25	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Sùng Phái	Phòng Kinh tế	13,57	nt	1,58	1,58	1,58	nt
26	Bảo tồn, phát huy Chợ phiên truyền thống San Thàng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu	UBND xã San Thàng	3,00	nt	2,86	-	3,00	nt
27	Dự án: Tuyến kè chống xói lở bảo vệ bờ suối Na Mu Chi Hồ khu vực mốc 72(2)	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh Lai Châu	38	nt	36	36	0	nt
28	Dự án: Cải tạo, nâng cấp 06 đồn Biên phòng trên địa bàn các huyện Nậm Nhùn, Mường Tè	nt	20	nt	15	11	9	nt
29	Dự án: Đường ra biên giới đoạn từ bản Pho I - bản Nậm Tàn Mông - Mốc 56, huyện Sìn Hồ	nt	45	nt	17	25	20	nt
30	Dự án: Kè chống xói lở bảo vệ bờ suối khu vực hạ lưu mốc 68(2)	nt	49	nt	43	43	0	nt
31	Đường giao thông đến điểm ĐCĐC Nậm Khá A (Tia Sùng Cái), xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Ban quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	35,000	nt	32,499	34,705		nt
32	Điểm vui chơi trẻ em huyện Mường Tè (Giai đoạn I)	nt	5,000	nt	4,901	4,901		nt
33	Đường giao thông Cao Chải đến điểm ĐCĐC Tia Ma Mù, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	nt	32,000	nt	31,369	31,369		nt
34	Tuyến giai thông đến điểm ĐCĐC Mù Su, Mù Cả huyện Mường Tè	nt	18,000	nt	16,379	16,562		nt
35	Mặt đường thoát nước đường GT đến bản Nậm Xuồng + Nậm Sẻ xã Vàng San	nt	13,000	nt	12,154	12,221		nt
36	Đường giao thông đến bản U Na xã Tà Tổng	nt	10,500	nt	10,105	10,244		nt
37	Đường Nậm Lăn - Tá Bạ (đoạn nâng cấp ngã ba Nậm Lăn -Km7+587 đi Tá Bạ) huyện Mường Tè	nt	40,000	nt	39,681	39,877		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
38	Xây dựng phòng học các trường MN, TH huyện Mường Tè	nt	32,000	nt	29,863	29,938		nt
39	Nâng cấp đường Pa Ủ - Hà Xi, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	nt	23,000	nt	22,558	22,254		nt
40	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Mường Tè	nt	14,990	nt	4,500	5,548	4,720	nt
41	Đầu tư xây dựng phòng học các trường MN, TH huyện Mường Tè	nt	30,600	nt	24,907	24,908		nt
42	Nước sinh hoạt điểm ĐCĐC Xé Ma xã Tà Tổng	nt	0,970	nt	0,951	-		nt
43	Đầu tư 12 phòng học các trường MN huyện Mường Tè	nt	12,500	nt	9,873	-		nt
44	Cấp điện sinh hoạt cho nhân dân tại các điểm sắp xếp dân cư bị ảnh hưởng do mưa lũ năm 2018, huyện Mường Tè	nt	2,236	nt	2,169	2,169		nt
45	Nhà văn hóa bản Nậm Cùm 1 xã Mường Tè	nt	2,500	nt	0,964	2,389		nt
46	Trường PTDT bán trú THCS xã Thu Lũm	nt	6,500	nt	5,786	6,378		nt
47	Mặt bằng hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Là Si, xã Tá Bạ	nt	6,997	nt	6,650	6,482	0,169	nt
48	Xây dựng phòng họp Huyện ủy, huyện Mường Tè	nt	6,800	nt	6,788	6,635	0,153	nt
49	Sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pa Thoóng trên với bản Đầu Nậm Xả	nt	6,950	nt	6,700	6,744	0,049	nt
50	Xây dựng bổ sung trường PTDTBT TH, THCS xã Can Hồ	nt	6,000	nt	5,980	4,850	1,057	nt
51	Nhà hiệu bộ, phòng học chức năng trường THCS Thu Lũm	nt	6,500	nt	6,497	5,200	1,297	nt
52	Phòng học chức năng trường TH, THCS Bum Nưa	nt	4,200	nt	4,196	3,360	0,832	nt
53	Sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú và các HMPT trường THCS xã Mù Cà	Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Mường Tè	2,050	nt	1,800	1,660	0,380	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
54	Kè chống sạt bảo vệ trường TH, THCS, xã Tá Bạ	Ban quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	2,100	nt	2,084	1,720	0,313	nt
55	Thủy lợi Nhù Cư Ló Cá, xã Thu Lũm	nt	3,500	nt	3,449	2,850	0,571	nt
56	Thủy lợi Phu Khả Ló Cá, xã Thu Lũm	nt	3,600	nt	3,563	2,900	0,644	nt
57	Nâng cấp thủy lợi Nậm Dính, xã Tà Tổng	nt	3,400	nt	3,089	2,750	0,339	nt
58	Trường mầm non xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Hạng mục phụ trợ)	nt	2,500	nt	1,710	0,900	1,350	nt
59	Phòng họp trực tuyến Huyện ủy, huyện Mường Tè (GDII)	nt	6,950	nt	6,000	2,000	3,900	nt
60	Nhà đa năng trường THCS thị trấn, huyện Mường Tè	nt	6,000	nt	5,994	1,800	3,300	nt
61	Hạ tầng đô thị, điện chiếu sáng thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	nt	20,000	nt	9,700	2,000	9,000	nt
62	Kinh phí đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất 02 xã Vàng San và Bum Nưa	Phòng TN&MT	2,093	Thu sử dụng đất	1,967			nt
63	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019	Phòng TN&MT	3,011	Thu sử dụng đất	2,797			nt
64	Bến xe khách huyện Mường Tè (GD2)	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	6,980	nt	6,884			nt
65	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Ban quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	28,000	nt	15,119	8,457	10,543	nt
66	Đường giao thông các xã Bum Tở, Can hồ, huyện Mường Tè(Vùng Quế đã trồng, nhân dân trồng)	nt	4,650	nt	0,322	0,553	2,229	nt
67	Đường giao thông các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (Vùng Quế trồng mới, nhân dân trồng)	nt	1,550	nt	0,131	0,184	0,743	nt
68	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nưa, Vàng San	nt	7,752	nt	0,785	0,904	3,644	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
69	Nâng cấp bổ sung, các hạng mục phụ trợ trường MN Pa Ủ (trung tâm và các điểm bản)	nt	1,800	Tăng thu ngân sách huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022	0,150		0,900	nt
70	San gạt mặt bằng cấp nước sinh hoạt các điểm dân cư Nậm Suông, Nậm Sê xã Vàng San	nt	5,000	Tăng thu ngân sách huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022	0,150		1,600	nt
71	Đường GTNT từ TT xã Nậm Mạnh đến bản Nậm Nàn	Ban QLDA huyện Nậm Nhùn	28,00	NSDP	27,76	27,26		nt
72	Dự án sắp xếp dân cư bản Nậm Cây, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	nt	20,00	nt	19,73	19,61		nt
73	Trụ sở làm việc xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn	nt	12,00	nt	2,17	5,96	5,40	nt
74	Cầu treo Nậm Vạc, xã Nậm Ban	nt	9,00	nt	6,50	6,50		nt
75	Trụ sở làm việc xã Nậm Ban	nt	12,00	nt	1,59	1,80	5,10	nt
76	Đầu tư 14 phòng học các trường mầm non huyện Nậm Nhùn	nt	13,00	nt	11,12	11,12		nt
77	Đầu tư XD phòng học các trường Mầm Non, tiểu học huyện Nậm Nhùn	nt	39,98	nt	35,93	35,90		nt
78	Kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Nậm Nhùn	nt	85,00	nt	75,14	75,17		nt
79	Thủy lợi Pê Ngai 1+2	nt	30,00	nt	27,48	27,48		nt
80	Xây dựng bổ sung nhà lớp học và phòng chức năng trường Mầm non Sông Đà	nt	6,00	nt	6,00	6,00		nt
81	Đường giao thông vào trường Mầm non, Tiểu học, THCS xã Trung Chải	nt	5,50	nt	5,47	5,39		nt
82	Nâng cấp, bổ sung hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Mô	nt	4,00	nt	3,70	3,70		nt
83	Sắp xếp ổn định dân cư bản Nậm Vời, xã Nậm Pì	nt	5,00	nt	4,85	4,85		nt
84	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Nậm Pì	nt	5,00	nt	4,74	4,73		nt
85	Đường giao thông nội bản và hạ tầng kỹ thuật điểm sắp xếp dân cư bản Nậm Cây, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	nt	4,00	nt	3,90	3,53		nt
86	Sửa chữa, nâng cấp trường tiểu học TT Nậm Nhùn	nt	7,00	nt	6,00	3,95	2,87	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
87	Nhà văn hóa bản khu dân cư mới thị trấn Nậm Nhùn (bản Pa Kéo)	nt	3,50	nt	0,32	0,28	3,20	nt
88	Nhà văn hóa xã Nậm Chà	nt	4,00	nt	1,99	1,44	2,28	nt
89	Nhà văn hóa bản Nậm Cầy	nt	3,50	nt	2,80	1,26	2,14	nt
90	Khu tập thể dục, thể thao huyện Nậm Nhùn	nt	1,50	nt	1,00	1,05		nt
91	Đường nội thị thị trấn Nậm Nhùn	nt	9,30	nt	0,32	1,70		nt
92	Đường giao thông vùng quê xã Nậm Chà	nt	3,10	nt	0,30	0,37		nt
93	Đường nội thị D1 và N2-1 khu giáo dục - y tế và thương mại - dịch vụ thị trấn Nậm Nhùn	nt	4,25	nt	3,39	3,39		nt
94	Đường nội thị D2 khu giáo dục - y tế và thương mại - dịch vụ thị trấn Nậm Nhùn	nt	3,43	nt	3,04	3,04		nt
95	Đường nội thị D3-1 khu giáo dục - y tế và thương mại - dịch vụ thị trấn Nậm Nhùn	nt	4,81	nt	4,67	4,67		nt
96	Hạ tầng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thương mại và dịch vụ tại thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	nt	3,30	nt	3,01	2,00		nt
97	Lắp đặt điện trang trí dải phân cách tuyến đường Lê Thái Tổ, thị trấn Nậm Nhùn	Phòng KTHT huyện Nậm Nhùn	1,12	nt	1,11	0,78		nt
98	Trồng cây xanh, thảm cỏ dải phân cách tuyến đường Lê Thái Tổ, thị trấn Nậm Nhùn	nt	1,11	nt	1,11	0,78		nt
99	Lắp đặt điện chiếu sáng, lát vỉa hè, trồng cây xanh khu vực đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ thị trấn	nt	1,70	nt	1,69	1,69		nt
100	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Nậm Hàng	Phòng NN&PTNT huyện nậm Nhùn	4,19	nt	0,50	0,49		nt
101	Dự án Trường Quân sự địa phương (giai đoạn IV)	Bộ CHQS tỉnh Lai Châu	14,9	nt	14,078	14,078	3,66	nt
102	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Doanh trại Trung đoàn 880 (giai đoạn 2)	Bộ CHQS tỉnh Lai Châu	25	nt	24,578	24,578	8	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
103	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Lai Châu	Bộ CHQS tỉnh Lai Châu	33	nt	29,60	18,20	10,70	nt
104	Dự án Kè chống sạt lở Ban Chỉ huy Quân sự huyện Nậm Nhùn	Bộ CHQS tỉnh Lai Châu	20	nt	3,000	3,000	3,000	nt
105	Đường từ Km72 quốc lộ 12 đến Nậm Pì huyện Sin Hồ	Ban QLDA huyện Sin Hồ	25,000	nt	24,817	24,817	0,490	nt
106	Đường Vành đai thị trấn Sin Hồ	nt	47,435	nt	46,629	46,629	0,923	nt
107	Hạ tầng giao thông điểm du lịch thị trấn Sin Hồ	nt	36,000	nt	33,628	33,628	0,885	nt
108	NC, SC thủy lợi Nậm Cọ	nt	4,000	nt	3,530	3,530	1,600	nt
109	Nâng cấp trường tiểu học trung tâm xã Pa Tần	nt	5,000	nt	4,958	4,958	2,458	nt
110	Đường Ha Vu Chứ - Chinh Chu Phìn xã Tủa Sín Chải	nt	9,000	nt	3,873	6,300	2,300	nt
111	Điện sinh hoạt bản Nậm Kinh, xã Căn Co, huyện Sin Hồ	nt	2,200	nt	1,980	1,980	0,880	nt
112	Thủy lợi Huổi Hin Lạp	nt	4,000	nt	3,600	3,600	1,600	nt
113	Đường liên bản Thành Chừ xã Tủa Sín Chải	nt	36,000	nt	18,118	24,698	9,842	nt
114	Thủy lợi bản Cại	nt	4,000	nt	3,561	3,561	1,600	nt
115	Đường từ TT đến bản Phi Ến	nt	38,909	nt	2,580	3,814	3,814	nt
116	Đường từ bản Hồng Thứ Háng Lìa - Tia Chí Lư	nt	34,500	nt	2,770	3,382	3,382	nt
117	Đường từ bản Ha Vu Chừ đến bản Thà Giàng Phô	nt	10,000	nt	0,780	0,980	0,980	nt
118	Nâng cấp đường tỉnh 129, đoạn từ km 52 đến km 54 + 282 - Khách sạn Thanh Bình huyện Sin Hồ	nt	5,000	nt	0,145	0,251	5,000	nt
119	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi, xã Noong Hèo	nt	4,692	nt	0,290	0,547	0,547	nt
120	Dự án Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối,...huyện Sin Hồ	nt	9,300	nt	0,886	1,106	1,106	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
121	Dự án Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, Cấn Co, ...huyện Sìn Hồ	nt	7,850	nt	0,184	0,184	0,184	nt
122	Nâng cấp Đường ngã ba UBND huyện đến ngã ba Trung tâm ý tế, huyện Sìn Hồ	nt	14,990	nt	1,247	9,464	2,136	nt
123	Đường từ bản Nậm Tàn Mông 1 đến bản Lồng Thàng	nt	35,000	nt	1,997	5,213	5,213	nt
124	Thủy lợi bản Lồng Thàng	nt	6,000	nt	0,497	2,057	2,057	nt
125	Xây dựng,phát triển nền tảng tích hợp dữ Liệu cấp Tỉnh (LGSP)	Sở Thông tin và Truyền thông	15	nt		8	7	nt
126	Xây dựng trung tâm lưu trữ điện tử và giám sát an ninh mạng tỉnh Lai Châu.	nt	30	nt		5	13	nt
127	Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh	nt	20	nt		3	9	nt
128	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Câu xã Sùng Phài và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn Sìn	Ban QLDA huyện Tam Đường	14,000	nt	13,578	3,698		nt
129	Đường Hồ Thầu - Bình Lư	nt	115,000	nt	72,388	22,000		nt
130	Hồ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường (giai đoạn II)	nt	30,000	nt	29,500	8,500		nt
131	Sắp xếp dân cư bản Tác Tỉnh thị trấn Tam Đường	nt	20,000	nt	5,861	6,500		nt
132	Di chuyển dân cư bản Phô Hồ Thầu xã Hồ Thầu	nt	20,000	nt	0,982	3,000		nt
133	Trường mầm non xã Tả Lèng	nt	6,900	Nguồn XDCB tập trung huyện quản lý	6,562	1,860		nt
134	Hệ thống thoát nước dân sinh bản Lở Thàng 1 + 2 xã Thèn Sìn	nt	1,500	nt	1,445	0,334		nt
135	Đường nội đồng Mường Mớ thị trấn Tam Đường	nt	3,000	nt	2,579	0,698		nt
136	Nước sinh hoạt bản San Tra Mán xã Tả Lèng	nt	2,700	nt	2,565	0,431		nt
137	Nước sinh hoạt cụm bản Cốc Phung Nà Út xã Bản Bo	nt	3,500	nt	3,497	0,197		nt
138	Trường mầm non xã Sơn Bình	nt	6,950	nt	6,732	0,447		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
139	Nâng cấp khắc phục tuyến kè xây đá hộc bảo vệ mặt bằng phía sau Trung tâm y tế huyện Tam Đường	nt	2,300	nt	2,187	0,687		nt
140	Nâng cấp cải tạo đường trục bản Lao Chải 1 và Ma Sao Phìn xã Khun Há	nt	6,800	nt	5,098	4,324		nt
141	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển du lịch văn hóa cộng đồng bản Lao Chải 1, xã Khun Há, huyện Tam Đường	nt	1,282	nt	1,250	0,716		nt
142	Trường tiểu học và THCS xã Sơn Bình	nt	9,000	nt	8,534	5,147		nt
143	Nước sinh hoạt trung tâm xã Giang Ma	nt	5,000	nt	2,983	2,983		nt
144	Điểm trường tiểu học Chu Va 8	nt	2,000	nt	1,100	1,100		nt
145	Trường Tiểu học và THCS xã Nùng Nàng	nt	7,200	nt	3,424	3,424		nt
146	Trụ sở làm việc trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	nt	9,000	nt	6,719	1,744		nt
147	Cầu treo Nậm Đích xã Khun Há	nt	2,500	Nguồn thu xổ số kiến thiết	2,284	0,618		nt
148	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính huyện Tam Đường	nt	20,112	Nguồn thu sử dụng đất	19,892	1,956		nt
149	Điểm bán nông sản xã Giang Ma	nt	1,000	Nguồn kết dư ngân sách huyện	0,916	0,463		nt
150	Nâng cấp đường giao thông vùng chè Bản Bo	nt	4,110	Nguồn NSDP	0,396	0,475		nt
151	Đường giao thông vùng chè Nà Tăm	nt	1,730	nt	0,147	0,200		nt
152	Đường giao thông vùng chè Khun Há	nt	3,875	nt	0,271	0,461		nt
153	Nâng cấp, Sửa chữa hệ thống thủy lợi huyện Tam Đường	nt	11,093	nt	0,391	1,294		nt
154	Đường giao thông bản Tạng Đán xã Thân Thuộc đi bản Phiêng Phát xã Trung Đồng	Ban QLDA XDCB & HTBT DD TĐC huyện Tân Uyên	5,000	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	-	0,589	0,589	nt
155	Đường giao thông vùng chè xã Phúc Khoa	nt	2,500	nt	1,224	1,250	1,250	nt
156	Trường TH số 1 TT Tân Uyên	nt	6,000	nt	2,488	1,448	1,448	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
157	Trường TH xã Phúc Khoa - Điểm trường trung tâm	nt	11,000	nt	-	0,900	0,900	nt
158	Đường giao thông tổ dân phố 3 TT Tân Uyên đi bán Pầu Pát xã Thân Thuộc	nt	9,000	nt	1,800	1,800	1,800	nt
159	Đường bờ kè Tổ dân phố 26 đi tổ dân phố 7 TT Tân Uyên	nt	8,000	nt	1,600	1,600	1,600	nt
160	Đường sản xuất xã Nậm Sò	nt	14,500	nt	3,315	2,057	2,057	nt
161	Khu văn hóa, thể thao huyện Tân Uyên	nt	18,500	nt	4,900	3,345	3,345	nt
162	Trường THCS thị trấn Tân Uyên	nt	12,000	nt	2,400	2,400	2,400	nt
163	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa	nt	8,000	nt	1,600	1,600	1,600	nt
164	Trường Tiểu học xã Trung Đồng - điểm trung tâm	nt	9,000	nt	0,385	0,385	0,385	nt
165	Trường TH & THCS xã Tà Mít - điểm trung tâm	nt	4,000	nt	0,800	0,800	0,800	nt
166	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	nt	6,129	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung	0,212	0,708	0,708	nt
167	Đường giao thông vùng chè thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	nt	4,326	nt	0,319	0,500	0,500	nt
168	Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Tân Uyên	nt	6,426	nt	0,327	0,749	0,749	nt
169	Đường giao thông vùng lúa xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	nt	6,200	nt	0,450	0,738	0,738	nt
170	Đường giao thông vùng Quế xã Nậm Sò,..., huyện Tân Uyên	nt	9,300	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	0,799	1,106	1,106	nt
171	Đường giao thông vùng Quế xã Tà Mít,..., huyện Tân Uyên	nt	5,425	nt	0,476	0,645	0,645	nt
172	Đường giao thông vùng Quế các xã Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sò, Pắc Ta,..., huyện Tân Uyên	nt	1,550	nt	0,169	0,184	0,184	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
173	Đường trung tâm xã Hồ Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - K2, huyện Tân Uyên (giai đoạn II)	nt	50,000	Nguồn XDCB	1,271	7,500	7,500	nt
174	Nâng cấp đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung, huyện Tân Uyên	nt	40,000	nt	19,965	12,900	12,900	nt
175	Cấp nước cho các tổ dân phố, bản chưa được cung cấp nước sạch qua hệ thống tập trung huyện Tân Uyên	nt	14,990	nt	5,549	5,549	5,549	nt
176	Đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên	10,504	Nguồn thu tiền SDĐ	-	-	0,500	nt
177	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Uyên	nt	1,936	nt	0,439	0,439	0,439	nt
178	Thống kê đất đai năm 2021 huyện Tân Uyên	nt	0,461	nt	0,068	0,068	0,068	nt
179	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	nt	2,455	nt	1,200	1,200	1,200	nt
180	Đường giao thông vùng chè xã Phúc Khoa	Ban QLDA XDCB & HTBT DD TĐC huyện Tân Uyên	2,500	nt	0,525	0,525	0,525	nt
181	Đường giao thông tổ dân phố 3 TT Tân Uyên đi bản Pầu Pát xã Thân Thuộc	nt	9,000	nt	2,245	2,160	2,160	nt
182	Đường bờ kè Tổ dân phố 26 đi tổ dân phố 7 TT Tân Uyên	nt	8,000	nt	0,820	0,820	0,820	nt
183	Đường sản xuất xã Nậm Sò	nt	14,500	nt	3,299	3,299	3,299	nt
184	Trường TH số 1 TT Tân Uyên	nt	6,000	nt	3,000	3,000	3,000	nt
185	Đường giao thông tổ dân phố 7 TT Tân Uyên	nt	5,000	nt	2,184	2,214	2,250	nt
186	Trường TH xã Phúc Khoa - Điểm trường trung tâm	nt	11,000	nt	4,209	4,837	4,837	nt
187	Khu văn hóa, thể thao huyện Tân Uyên	nt	18,500	nt	3,002	3,002	3,002	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
188	Trường THCS thị trấn Tân Uyên	nt	12,000	nt	1,350	1,350	1,350	nt
189	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa	nt	8,000	nt	0,900	0,900	0,900	nt
190	Trường Tiểu học xã Trung Đồng - điểm trung tâm	nt	9,000	nt	-	-	-	nt
191	Trường TH & THCS xã Tà Mít - điểm trung tâm	nt	4,000	nt	0,450	0,450	0,450	nt
192	Trần liên hợp + Đường nội đồng Bản Phường - Bản Nà Má - Bản Nà Ban, xã Hua Nà, huyện Than Uyên	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	8,500	NSDP	8,487	8,487	1,790	nt
193	Đường sản xuất bản Thẩm Phế xã Mường Kim	nt	3,000	nt	2,949	2,949	0,429	nt
194	Đường giao thông nội đồng nối QL32 đi Bản Ёn Luông xã Mường Than	nt	1,800	nt	1,783	1,783	0,133	nt
195	Xây dựng khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng phụ trợ của Trường THCS xã Mường Than	nt	6,500	nt	6,420	6,420	1,819	nt
196	Xây dựng nhà luyện tập thể thao, nhà truyền thống và cải tạo khuôn viên sân vận động huyện Than Uyên	nt	6,000	nt	5,800	5,800	1,330	nt
197	Đường sản xuất bản Củng xã Ta Gia	nt	2,800	nt	2,732	2,732	0,232	nt
198	Xây dựng phòng học và phòng chức năng Trường THCS xã Ta Gia	nt	5,500	nt	2,750	2,750	2,750	nt
199	Đường nội đồng sản xuất vùng chè bản Loọng Co Phảy xã Mường Cang	nt	2,300	nt	1,500	1,500	1,500	nt
200	Đường sản xuất bản Nậm Sáng đi Nậm Vai xã Phúc Than	nt	2,200	nt	1,430	1,430	1,430	nt
201	Nâng cấp đường từ QL 279 Km193+300 đi bản Pá Khoang xã Pha Mu - bản Pá Chít Tấu xã Tà Hừa	nt	4,500	nt	2,250	2,250	2,250	nt
202	Nâng cấp đường từ QL 32 Km345+500 đoạn bản Ёng đi Sen Ёng xã Mường Than	nt	2,500	nt	1,630	1,630	1,630	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
203	Nâng cấp đường từ QL 32 Km345+300 đi hồ Khu 9 thị trấn Than Uyên	nt	5,000	nt	2,686	2,686	2,686	nt
204	Cấp nước sinh hoạt bản Nậm Pắt xã Tà Mung	nt	1,300	nt	0,910	0,910	0,910	nt
205	Cấp nước sinh hoạt bản On xã Khoen On	nt	0,900	nt	0,645	0,645	0,645	nt
206	Cấp nước sinh hoạt bản Vi, Nà Hày, Nà Then xã Mường Kim	nt	1,700	nt	1,110	1,110	1,110	nt
207	Lát gạch hành lang tuyến QL32 từ cầu Mường Cang đến công chào xã Mường Cang huyện Than Uyên	nt	3,000	nt	1,950	1,950	1,950	nt
208	Đường giao thông vùng chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên	nt	15,500	nt	1,063	1,844	1,844	nt
209	Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, Khoen On huyện Than Uyên	nt	13,950	nt	0,652	1,660	1,660	nt
210	Đường giao thông vùng chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên	nt	12,400	nt	0,729	1,475	1,475	nt
211	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim huyện Than Uyên	nt	14,994	nt	0,791	1,749	1,749	nt
212	Đường giao thông vùng lúa xã Hua Nà huyện Than Uyên	nt	5,552	nt	0,356	0,641	0,641	nt
213	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	nt	3,875	nt	0,326	0,461	0,461	nt
214	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	nt	1,550	nt	0,108	0,184	0,184	nt
215	Đường vào Nhà văn hóa và đường sản xuất bản Noong Ma xã Tà Hừa	nt	0,738	99% nguồn xổ số kiến thiết, 1% nhân dân đóng góp (08 triệu đồng)	0,738	0,730	0,730	nt
216	Nâng cấp đường nội bản Cáp Na 1, 3 xã Tà Hừa (Giai đoạn 1)	nt	0,677	nt	0,677	0,670	0,670	nt
217	Mở mới đường nội đồng xã Mường Cang (bản Phiêng Cầm)	nt	3,000	Tiền SDĐ	2,890	0,390	0,390	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
218	Nâng cấp, sửa chữa đường từ trung tâm xã Pha Mu đi bến thuyền	nt	3,500	nt	3,483	0,781	0,781	nt
219	Nâng cấp, sửa chữa đường sản xuất bản Là 1, bản Là 2 xã Mường Kim	UBND xã Mường Kim	4,500	nt	4,453	1,153	1,181	nt
220	Đường sản xuất từ cầu bản Nà Ban đi cánh đồng Hày Lặm đến bản Đông của xã Mường Than	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	2,400	nt	2,382	0,282	0,282	nt
221	Nâng cấp tuyến đường đèo chè Phả Lao bản Hô Ta xã Tà Mung	nt	6,950	nt	6,774	1,294	1,294	nt
222	Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ thị trấn Than Uyên (giai đoạn 3)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3,000	nt	2,999	1,299	1,299	nt
223	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Đoàn Kết	Ban QLDA huyện Phong Thổ	7,50	Cân đối ngân sách huyện	7,42	7,42		nt
224	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Huổi Luông	nt	8,50	nt	8,10	8,10		nt
225	XD Phòng học đa chức năng trường TH Khổng Lào	nt	8,00	nt	3,95	4,35	2,50	nt
226	Nhà lớp học MN+TH bản Hồng Thu Mán (bản tái định cư)	nt	2,40	nt	1,54	1,20		nt
227	XD Phòng học đa chức năng trường THCS Thị Trấn	nt	5,00	nt	4,89	4,88	0,06	nt
228	Trường mầm non Ma Li Pho	nt	3,50	nt	2,37	2,20	1,14	nt
229	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang	nt	9,00	nt	5,89	2,87	3,73	nt
230	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Hoang Thèn (giai đoạn 2)	nt	10,50	nt	0,97	0,95	1,60	nt
231	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non xã Hoang Thèn	nt	3,00	nt	1,25	0,80	0,85	nt
232	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH Nậm Xe	nt	8,00	nt	2,73	0,80	1,40	nt
233	Bổ sung phòng học bộ môn và hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Thị trấn Phong Thổ	nt	2,50	nt	2,08	0,20	1,30	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
234	Nhà huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ ban chỉ huy quân sự huyện Phong Thổ	nt	2,00	nt	1,85	0,50		nt
235	Nâng cấp, mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã Khổng Lào	nt	0,30	nt	0,01	0,01		nt
236	San gạt + Kè mặt bằng Nhà văn hóa tổ dân phố Hòa Bình, Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	nt	0,95	nt	0,71	0,20	0,30	nt
237	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trù Sào	nt	8,50	nt	6,37	4,31	1,59	nt
238	Đường giao thông nông thôn liên bản Huổi Luông 3 - Nậm Le 2 (GD2)	nt	6,00	nt	4,30	3,05	1,16	nt
239	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoàng 2 - bản U Gia	nt	14,90	nt	11,99	7,30	4,57	nt
240	Nâng cấp đường GTNT thị trấn Phong Thổ - trung tâm xã Huổi Luông (đoạn Thị trấn - Ngải Trồ) huyện Phong Thổ	nt	9,00	nt	1,60	1,50	1,47	nt
241	Đường GTNT bản Sàng Giang xã Bản Lang - bản Hoàng Liên Sơn 1 xã Nậm Xe	nt	7,00	nt	0,42	1,00	0,90	nt
242	Nâng cấp đường GTNT TT xã - Ngải Trồ - Hoàng Liên Sơn II (giai đoạn 1)	nt	13,50	nt	1,61	1,51	2,20	nt
243	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện Ủy - Khối đoàn thể huyện Phong Thổ	nt	5,00	nt	3,64	3,33		nt
244	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND + Nhà 1 cửa huyện Phong Thổ	nt	2,50	nt	2,48	1,90		nt
245	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện (GD2)	nt	1,50	nt	1,48	1,35		nt
246	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Huổi Luông	nt	3,00	nt	-	0,50		nt
247	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Đào San	nt	1,20	nt	0,65	0,30		nt
248	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Sin Suối Hồ	nt	0,50	nt	0,48	0,30		nt
249	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt xã Sỉ Lở Lầu	nt	6,00	nt	0,42	1,00	0,90	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
250	Nâng cấp, sửa chữa Tháp truyền hình huyện Phong Thổ	nt	2,00	nt	1,57	0,20	0,30	nt
251	Nâng cấp nhà lớp học trường PTDTBTTH Huổi Luông	nt	3,00	Nguồn thu sử dụng đất	2,97	2,38	0,59	nt
252	XD Phòng học đa chức năng trường TH Không Lào	nt		nt	-	-	0,65	nt
253	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang	nt		nt	-	0,50	1,13	nt
254	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Hoang Thèn (giai đoạn 2)	nt		nt	-	-	0,60	nt
255	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non xã Hoang Thèn	nt		nt	-	0,33		nt
256	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH Nậm Xe	nt		nt	-	-	0,30	nt
257	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Huổi Luông (giai đoạn 1)	nt	1,00	nt	-	-	0,20	nt
258	Nhà huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ ban chỉ huy quân sự huyện Phong Thổ	nt		nt	-	1,35		nt
259	Nâng cấp, mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã Không Lào	nt		nt	-	-		nt
260	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trù Sào	nt		nt	-	0,50	1,70	nt
261	Đường giao thông nông thôn liên bản Huổi Luông 3 - Nậm Le 2 (GD2)	nt		nt	-	0,50	1,00	nt
262	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoàng 2 - bản U Gia	nt		nt	-	1,20	1,00	nt
263	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND + Nhà 1 cửa huyện Phong Thổ	nt		nt	-	0,58		nt
264	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện (GD2)	nt		nt	-	0,13		nt
265	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Huổi Luông	nt		nt	-	-	1,50	nt
266	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Đào San	nt		nt	-	-		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
267	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Sin Suối Hồ	nt		nt	-	0,18		nt
268	Nhà lớp học MN+TH bản Hồng Thu Mán (bản tái định cư)	nt		nt	-	0,20	0,62	nt
269	Chỉnh trang khuôn viên khu vực Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông huyện	nt	0,80	Nguồn vốn tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 chuyển sang năm 2022	0,79	0,79		nt
270	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện Ủy - Khối đoàn thể huyện Phong Thổ	nt		nt	-	-		nt
271	Hệ thống điện chiếu sáng quốc lộ 4D khu vực thôn Thống Nhất thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	nt	0,90	nt	0,88	0,88		nt
272	Nâng cấp, sửa chữa Tháp truyền hình huyện Phong Thổ	nt		nt	-	1,37		nt
273	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện Ủy - Khối đoàn thể huyện Phong Thổ	nt		Nguồn vốn tăng thu ngân sách huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022	-	0,31		nt
274	Sửa chữa chợ trung tâm thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	nt	3,50	Nguồn vốn tăng thu ngân sách huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022	3,36	3,36		nt
275	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sảy ra thiên tai xã Bản Lang huyện Phong Thổ	nt	17,00	Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	0,47	2,70	12,80	nt
276	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sảy ra thiên tai xã Bản Lang huyện Phong Thổ	nt		Nguồn vốn dự phòng ngân sách huyện	-	0,10		nt
277	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	nt	49,13	Nguồn vốn đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung	3,10	5,84	23,54	nt
278	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	nt	4,65	nt	0,29	0,55	2,23	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
279	Đường giao thông vùng chè xã Lân Nhì Thàng, huyện Phong Thổ	nt	9,30	nt	0,49	1,11	4,46	nt
280	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang huyện Phong Thổ	nt	4,79	nt	0,01	0,56	2,25	nt
281	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bản Lang, huyện Phong Thổ	nt	8,53	nt	0,47	1,01	4,09	nt
282	Đường giao thông vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)	nt	1,55	nt	0,12	0,18	0,74	nt
283	Đường giao thông vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân trồng mới)	nt	1,55	nt	0,12	0,18	0,74	nt
284	Đường sản xuất Huổi Bắc xã Pha Mu	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	1,500	Tiền thu SDD	1,469	0,269	0,269	nt
285	Xây dựng trụ sở làm việc của Phòng NN&PTNT và Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	nt	10,000	nt	8,317	8,317	8,317	nt
286	Đường nối QL32 đi dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá, tái định cư và phát triển kinh tế - xã hội khu 8 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	nt	3,200	nt	0,430	0,600	0,600	nt
287	Đổ bê tông đường từ bản Đông đi Hảy Lặm xã Hua Nà	nt	1,600	nt	1,400	1,400	1,400	nt
288	Bãi đỗ xe và các hạng mục phụ trợ khu di tích lịch sử văn hóa bản Lướt xã Mường Kim	nt	1,400	nt	1,300	1,300	1,300	nt
289	Khu du lịch sinh thái Khu 9 thị trấn Than Uyên	nt	2,700	nt	2,500	2,500	2,500	nt
II	Vốn ODA		11,75		11,75	11,75	0,00	nt
II.1	Dự án nhóm A							nt
II.2	Dự án nhóm B							nt
II.3	Dự án nhóm C		11,75		11,75	11,75	0,00	nt
1	Cấp NSH bản Thên Thầu, Hoa Lư xã Bình Lư huyện Tam Đường	Trung tâm Nước sạch và VSMT NT tỉnh Lai Châu	3,750	Vốn WB TW cấp phát + NSDP	3,75	3,750	0	nt
2	Cấp NSH bản Nà Hừ 1, 2 xã Bum Nưa huyện Mường Tè	nt	3,00	Vốn WB TW cấp phát + NSDP	3,00	3,000	0	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
3	Cấp NSH bản Hợp 1, Hợp 2 và các bản trung tâm xã Bản Lang huyện Phong Thổ	nt	5,00	Vốn WB TW cấp phát + NSDP	5,00	5,000	0	nt
III	Vốn trái phiếu Chính phủ							nt
III.1	Dự án nhóm A							nt
III.2	Dự án nhóm B							nt
IV	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		1.635,39		412,03	660,92	510,54	nt
IV.1	Dự án nhóm A							nt
IV.2	Dự án nhóm B							nt
IV.3	Dự án nhóm C		1.635,39		412,03	660,92	510,54	nt
1	Nước sinh hoạt bản Nậm Tảng, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Lai Châu	2,400	NSTW	0,677	1,215	1,215	nt
2	NSH bản Hua Đán, bản Tà Lôm, bản Chế Hạng xã Khoen On, huyện Than Uyên	nt	1,670	nt	0,911	0,85	0,85	nt
3	NSH bản Nà Hiềng, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	nt	1,800	nt	0,503	0,911	0,911	nt
4	NSH bản Noong Thăng, Sam Sầu, Sáp Ngua, Che Bó, Nậm Vai xã Phúc Than, huyện Than Uyên	nt	9,100	nt	4,751	4,6	4,6	nt
5	Sửa chữa NSH bản Lao Chải, nhóm hộ bản Gia Khâu bản Phở Vây, xã Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ	nt	2,460	nt	1,075	1,25	1,25	nt
6	Cụm công trình: NSH bản Ngải Chù, NSH bản Tà Cu Tỷ, xã Giang Ma, huyện Tam Đường	nt	3,000	nt	1,032	1,52	1,52	nt
7	Sửa chữa NSH bản Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ	nt	0,600	nt	0,174	0,3	0,3	nt
8	Nước sinh hoạt bản Huổi Linh, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	nt	2,600	nt	0,803	1,31	1,31	nt
9	Sửa chữa NSH bản Hợp II, xã Đào San, huyện Phong Thổ	nt	3,700	nt	1,565	1,85	1,85	nt
10	NSH trung tâm xã (bản Tân Lập, Cuối tờ 1+2, Cuối Nưa, Nà Lạnh và các đơn vị xã), xã Nậm Cuối, huyện Sìn Hồ	nt	8,640	nt	5,803	4,4	4,4	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
11	Nước sinh hoạt bản Nậm Pồ, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	nt	1,780	nt	0,500	0,9	0,9	nt
12	Nước sinh hoạt bản Thào, xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	nt	2,250	nt	0,989	1,14	1,14	nt
13	Dự án bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, TP Lai Châu	Ban QLDA thành phố	10,50	nt	0,31	1,52	1,52	nt
14	Nâng cấp NSH đến các hộ bản Tả Chải, Trung Chải	UBND xã Sùng Phài	2,94	nt	0,37	0,91	0,93	nt
15	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải	nt	3,14	nt	0,19	0,93	0,99	nt
16	Nhà văn hóa bản Trung Chải	nt	0,30	nt	0,30	0,30	0,30	nt
17	Nhà văn hóa bản Suối Thầu	nt	0,28	nt	0,28	0,28	0,28	nt
18	Nhà văn hóa bản Tả Chải	nt	0,28	nt	0,28	0,28	0,28	nt
19	Nhà văn hóa bản Hổi Lùng	nt	0,29	NSTW 95%, ND đóng góp 5%	0,23	0,23	0,28	nt
20	Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	nt	1,89	NSTW 95%, ND đóng góp 5%	1,03	1,23	1,68	nt
21	Đường giao thông nội đồng bản Cánh Đẳng, xã San Thàng	nt	2,31	NSTW 95%, ND đóng góp 5%	0,80	0,80	0,80	nt
22	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Nậm Khao	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	1,000	Chương trình MTQG xây dựng NTM	1,000	0,800		nt
23	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	3,000	nt	0,700	0,736		nt
24	Nâng cấp thủy lợi Vạ Pù, xã Tá Bạ	UBND xã Tá Bạ	0,950	nt	0,855	0,753		nt
25	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Là Pê xã Tá Bạ	UBND xã Tá Bạ	0,926	nt	0,648	0,800		nt
26	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Nậm Lọ xã Can Hồ	UBND xã Can Hồ	2,500	nt	1,500	1,000		nt
27	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thăm Pa, Chà Kề, Xà Hồ) xã Pa Ủ	UBND xã Pa Ủ	1,800	nt	0,126	1,508		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
28	Sửa chữa NSH các bản (Ma Ký, Mù Că, Phìn Khò) xã Mù Că	UBND xã Mù Că	1,786	nt	0,125	0,169		nt
29	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lũm	UBND xã Thu Lũm	2,800	nt	0,840	2,100	0,511	nt
30	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bum Nura	UBND xã Bum Nura	0,765	nt	0,230	0,600		nt
31	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Ka Lăng	UBND xã Ka Lăng	1,300	nt	0,390	0,525		nt
32	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Ka Lăng	UBND xã Ka Lăng	0,637	nt	0,255	0,496		nt
33	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Phìn Khò, Nậm Xá, Đâu Nậm Xá) xã Bum Tở	UBND xã Bum Tở	1,800	nt	0,126	1,353		nt
34	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản Pa Vệ Sủ	UBND xã Pa Vệ Sủ	0,934	nt	0,280	-		nt
35	Đường giao thông đến bản Phí Chi B, xã Pa Vệ Sủ	UBND xã Pa Vệ Sủ	0,982	nt	0,295	0,650		nt
36	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè	UBND xã Mường Tè	1,650	nt	0,495	1,148		nt
37	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản xã Vàng San	UBND xã Vàng San	1,844	nt	0,553	-		nt
38	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Tà Tổng	UBND xã Tà Tổng	1,900	nt	1,140	0,564		nt
39	Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giăng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Pạ	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện Mường Tè	20,000	nt	1,970	6,606	4,000	nt
40	Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tổng (A Mé); Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Că (Mò Su); Tá Pạ (Là Si; Vạ Pù)	nt	35,000	nt	2,000	9,612	6,251	nt
41	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	nt	35,000	nt	3,231	9,613	8,000	nt
42	Kiên cố thủy lợi Na Cai Bàng bản Giăng, xã Mường Tè	nt	4,556	nt	1,500	1,823	1,300	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
43	Thủy lợi Lọng Co Cu + Huổi Y Lin xã Mường Tè	nt	4,000	nt	0,900	1,600	1,200	nt
44	Thủy lợi Cư Phu Á Te bản Thu Lũm 1 xã Thu lùm	nt	5,400	nt	0,950	2,160	1,600	nt
45	Kiên cố thủy lợi Nà Cầu, xã Mường Tè	nt	5,000	nt	0,800	2,000	1,500	nt
46	Nhà lớp học bộ môn trường THCS xã Mường Tè, huyện Mường Tè	nt	4,500	nt	1,500	1,800	1,350	nt
47	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	nt	24,841	nt	3,100	7,000	5,000	nt
48	Thủy lợi Xé Giá bản Pa Thắng	nt	4,000	nt	0,710	1,600	1,200	nt
49	Nâng cấp thủy lợi Na Mứn bản Nậm Cùm xã Mường Tè	nt	1,500	nt	0,300	0,536	0,800	nt
50	Trường PTDT bán trú THCS Thu Lũm	nt	6,000	nt	0,420	1,882	1,800	nt
51	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lũm	nt	4,000	nt	0,580	1,187	1,200	nt
52	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè	nt	7,000	nt	1,600	2,800	2,100	nt
53	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè	nt	6,000	nt	1,600	2,400	1,800	nt
54	Nâng cấp hệ thống phòng học và phụ trợ các trường Tiểu học trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè	nt	7,000	nt	1,500	2,800	1,500	nt
55	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	UBND xã Bum Nưa	3,150	nt	0,945	-	0,400	nt
56	Xây dựng sân thể thao xã Bum Nưa	UBND xã Bum Nưa	2,000	nt	0,515	1,000	0,400	nt
57	Nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Tè	UBND xã Mường Tè	4,000	nt	2,500	2,209	0,580	nt
58	Hệ thống đường giao thông ra khu sản xuất bản Nậm Hân, Nậm Cùm xã Mường Tè	UBND xã Mường Tè	5,000	nt	1,500	1,430	0,500	nt
59	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	UBND xã Thu Lũm	4,500	nt	1,500	1,407	0,650	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
60	Xây dựng sân thể thao xã Thu Lũm	UBND xã Thu Lũm	2,000	nt	0,600	-	0,600	nt
61	Nước sinh hoạt bán Huổi Han, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	2,905	nt	2,400	2,250	0,600	nt
62	Nâng cấp, sửa chữa NSH các bản Nậm Cầu, Tả Phìn, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	nt	2,906	nt	1,900	2,183	0,680	nt
63	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	nt	5,900	nt	0,350	1,000	1,000	nt
64	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tờ huyện Mường Tè	nt	19,500	nt	0,970	2,654	3,688	nt
65	(Dự kiến thực hiện trồng 32 ha Sâm Lai Châu (04 dự án) tại các xã Pa Vệ Sủ, Tá Pa, Thu Lũm, Ka Lăng)	nt		nt				nt
66	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ các bản Còong Khả, Ló Na, Gò Khả, U Ma xã Thu Lũm	nt	5,500	nt	1,990	2,900	1,800	nt
67	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Mù Cạ	nt	5,100	nt	0,650	1,666	1,650	nt
68	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ	nt	5,800	nt	1,300	2,335	1,800	nt
69	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Vệ Sủ	nt	6,800	nt	1,790	3,600	2,200	nt
70	Đường giao thông đến bản A Mé	nt	5,300	nt	0,420	1,800	2,700	nt
71	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Bum Tờ	nt	5,200	nt	1,130	2,800	1,600	nt
72	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi	nt	8,340	nt	1,500	3,303	0,697	nt
73	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Vàng San	nt	6,100	nt	1,900	3,300	1,900	nt
74	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Thu Lũm	UBND xã Thu Lũm	2,400	nt	1,560	1,400	0,650	nt
75	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Ka Lăng	UBND xã Ka Lăng	2,000	nt	1,000	0,965	0,600	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
76	Đường giao thông nội bản các bản (Ló Mế, Lè Giảng, Vạ Pù, Nhóm Pố) xã Tá Bạ	UBND xã Tá Bạ	1,300	nt	0,390	0,800	0,450	nt
77	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Mù Cà	UBND xã Mù Cà	4,300	nt	1,505	-	1,900	nt
78	Đường giao thông nội bản các bản (Xà Hồ, Pha Bu, Cờ Lò) xã Pa Ủ	UBND xã Pa Ủ	1,100	nt	0,330	0,600	0,450	nt
79	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Dền Thàng, Khoang Thèn, Sín Chải A+C) xã Pa Vệ Sủ	UBND xã Pa Vệ Sủ	2,800	nt	0,840	1,500	1,200	nt
80	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất xã Nậm Khao	UBND xã Nậm Khao	3,600	nt	2,000	1,556	1,400	nt
81	Đường vào khu sản xuất điểm dân cư Suối Voi	UBND xã Can Hồ	2,400	nt	0,720	1,500	0,780	nt
82	Đường giao thông nội bản các bản (Vàng San, Pắc Pạ, Sang Sui) xã Vàng San	UBND xã Vàng San	1,000	nt	0,300	0,600	0,350	nt
83	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt Khu phố 11, Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	UBND Thị Trấn Mường Tè	1,500	nt	0,450	0,340	0,450	nt
84	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH& THCS Bum Tở	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	2,763	nt	1,030	1,700	0,850	nt
85	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Tà Tổng	nt	3,160	nt	0,760	1,724	0,932	nt
86	Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các bản (34 nhà văn hóa thôn, bản)	nt	4,180	nt	0,803	0,909	0,838	nt
87	Nhà văn hóa bản Vạ Pù xã Tá Bạ	UBND xã Tá Bạ	0,330	nt	0,066	0,250	0,035	nt
88	Nhà văn hóa bản Nhóm Pố xã Tá Bạ	UBND xã Tá Bạ	0,330	nt	0,040	0,250	0,035	nt
89	Nhà văn hóa bản Là Si xã Tá Bạ	UBND xã Tá Bạ	0,330	nt	0,083	0,200	0,085	nt
90	Nhà văn hóa bản Pà Khả xã Tà Tổng	UBND xã Tà Tổng	0,300	nt	0,045	-	0,085	nt
91	Nhà văn hóa bản Nậm Dính xã Tà Tổng	UBND xã Tà Tổng	0,300	nt	0,066	-	0,085	nt
92	Nhà văn hóa bản Nhú Ma xã Pa Ủ	UBND xã Pa Ủ	0,330	nt	0,083	-	0,035	nt
93	Nhà văn hóa bản Hà Xi xã Pa Ủ	UBND xã Pa Ủ	0,330	nt	0,082	-	0,035	nt
94	Nhà văn hóa bản Chà Kế xã Pa Ủ	UBND xã Pa Ủ	0,330	nt	0,045	-	0,085	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
95	Nhà văn hóa bản Khoang Thèn xã Pa Vệ Sủ	UBND xã Pa Vệ Sủ	0,300	nt	0,066	-	0,035	nt
96	Nhà văn hóa bản Pá Hạ xã Pa Vệ Sủ	UBND xã Pa Vệ Sủ	0,300	nt	0,045	-	0,035	nt
97	Nhà văn hóa bản Xà Phìn xã Pa Vệ Sủ	UBND xã Pa Vệ Sủ	0,300	nt	0,082	-	0,085	nt
98	Nhà văn hóa bản Mù Cà xã Mù Cà	UBND xã Mù Cà	0,400	nt	0,055	-	0,128	nt
99	Nhà văn hóa bản Sỉ Thâu Chải xã Can Hồ	UBND xã Can Hồ	0,300	nt	0,045	0,209	0,075	nt
100	Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại xã Pa Vệ Sủ	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	2,700	nt	0,700	1,300	1,100	nt
101	Sửa chữa thủy lợi Huổi Ngô, xã Can Hồ	nt	1,600	nt	1,300	0,800	0,600	nt
102	Sửa chữa thủy lợi Huổi Côm, xã Can Hồ	nt	1,600	nt	0,800	0,800	0,600	nt
103	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm	nt	13,500	nt	1,828	4,186	6,000	nt
104	Kè bảo vệ mặt bằng cho khu dân cư, trường học bản Lắng Phiếu	nt	3,000	nt	1,340	1,500	1,100	nt
105	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	nt	19,542	nt	0,890	5,000	8,000	nt
106	Sửa chữa, nâng cấp TL Pu Khen 1 Bản Nậm Sẻ	UBND xã Vàng San	0,960	nt	0,288	0,480	0,400	nt
107	Sửa chữa, nâng cấp TL Nậm Khum bản Nậm Xuông	UBND xã Vàng San	0,702	nt	0,211	0,350	0,300	nt
108	Thủy lợi Ty Tông 1 bản A Mại	UBND xã Pa Vệ Sủ	1,120	nt	0,336	0,475	0,500	nt
109	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Seo Hai + Sỉ thâu Chải xã Can Hồ	UBND xã Can Hồ	2,280	nt	1,140	1,065	0,952	nt
110	Nước sinh hoạt bản Huổi Van xã Nậm Hàng	Ban QLDA huyện Nậm Nhùn	2	nt	1	1	1	nt
111	Nước sinh hoạt bản Ma Sang	nt	3	nt	0	1	1	nt
112	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì	nt	20	nt	1	3	4	nt
113	Sắp xếp ổn định dân cư bản bản Huổi Van, xã Nậm Hàng	nt	19	nt	1	3	3	nt
114	Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1	nt	6	nt	1	2	3	nt
115	Nâng cấp, cứng hóa đường giao thông đến bản Huổi Chát (nhóm 2) - Nậm Nàn	nt	12	nt	3	6	5	nt
116	Nâng cấp đường giao thông bản Nậm Cười đến bản Nậm Tàng	nt	18	nt	1	7	5	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
117	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lồng Ngài đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng	nt	19	nt	1	7	5	nt
118	Thủy lợi bản Nậm Tàng, xã Hua Bum	nt	4	nt	1	2	2	nt
119	Thủy lợi Nậm Pang	nt	3	nt	0	1	2	nt
120	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Trung Chải	nt	3	nt	2	2	1	nt
121	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Pì	nt	1	nt	1	1	0	nt
122	Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà	nt	11	nt	3	4	4	nt
123	Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nó 2	nt	6	nt	1	2	2	nt
124	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Sẻ xã Vàng San, huyện Mường Tè đến bản Nậm Cười xã Hua Bum	nt	18	nt	1	7	7	nt
125	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường Pá Bon-Pá Sập-Pá Đôn	nt	14	nt	1	5	6	nt
126	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nó 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải	nt	28	nt	2	9	11	nt
127	Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non xã Nậm Pì	nt	7	nt	2	2	3	nt
128	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Chang Chảo Pá và bản Pa Mu xã Hua Bum	UBND xã Hua Bum	1	nt	1	1	2	nt
129	Hạ tầng khu sản xuất dược liệu bản Nậm Vạc 1, xã Nậm Ban	Phòng NN&PTNT	2	nt	0	-	1	nt
130	Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng	UBND xã Nậm Hàng	1	nt	1	1	0	nt
131	Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa bản Nậm Tàng, xã Hua Bum	Xã Hua Bum	0	nt	0	0	0	nt
132	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Nậm Sáo 1	Xã Trung Chải	0	nt	0	-	0	nt
133	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Nậm Nó 2	Xã Trung Chải	0	nt	0	0	0	nt
134	Đường giao thông từ bản Lồng Ngài đi Nậm Lay xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	5	nt	5	5	-	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
135	Nâng cấp, sửa chữa đường GT, rãnh thoát nước bản Nậm Hàng	Ban QLDA	3	nt	1	1	1	nt
136	Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pú Đao	Ban QLDA	23	nt	1	10	4	nt
137	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Đao đến bản Nậm Đắc - Nậm Đoong - Khu du lịch Pú Đao	Ban QLDA	17	nt	1	9	2	nt
138	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường vào bản Nậm Pi, xã Pú Đao	Ban QLDA	8	nt	2	4	3	nt
139	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn	Ban QLDA	5	nt	2	3	2	nt
140	Nâng cấp, mở rộng bến đò trung tâm xã Mường Mô	Ban QLDA	5	nt	1	3	2	nt
141	Nâng cấp Thủy lợi Nậm Đắc, Nậm Đoong xã Pú Đao	Ban QLDA	2	nt	1	1	1	nt
142	Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Lê Lợi	Ban QLDA	7	nt	1	3	2	nt
143	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô	Ban QLDA	6	nt	1	3	2	nt
144	Nhà văn hóa xã Mường Mô	Ban QLDA	4	nt	1	2	2	nt
145	Nhà văn hóa xã Lê Lợi	Ban QLDA	4	nt	1	2	1	nt
146	Xây dựng điểm trường Tiểu học Bản Tổng Pít - Trường PTDTBT TH xã Mường Mô	Ban QLDA	2	nt	1	2	1	nt
147	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Nậm Pi	Ban QLDA	5	nt	0	2	2	nt
148	Nâng cấp đường giao thông từ bản Pá Đôn xã Nậm Pi đến bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng	Ban QLDA	25	nt	2	7	5	nt
149	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến bản Điện bản Nậm Pi xã Pú Đao	Ban QLDA	2	nt	1	1	0	nt
150	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cây, Lồng Ngài, Nậm Lay)	Ban QLDA	11	nt	1	2	3	nt
151	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Nậm Chà	Nậm Chà	4	nt	0	2	2	nt
152	Nâng cấp, sửa chữa, xây mới hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Pú Đao	Pú Đao	2	nt	1	1	1	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
153	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông, nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước bản Pa Kéo và Pa Kéo 1	TT Nậm Nhùn	3	nt	0	1	1	nt
154	Đường nội đồng bản Pa Kéo thị trấn Nậm Nhùn	TT Nậm Nhùn	2	nt	0	1	1	nt
155	Đường, rãnh thoát nước đi khu sản xuất bản Pa Kéo	TT Nậm Nhùn	2	nt	0	1	1	nt
156	Đường nội đồng Nậm Mô xã Mường Mô	Mường Mô	2	nt	0	1	1	nt
157	Đường nội đồng Nậm Xuân xã Mường Mô	Mường Mô	3	nt	1	1	-	nt
158	Cứng hóa mặt đường từ tỉnh lộ 4H (Pa Tần - Mường Tè) đi ngã 3 Ao Trâu thuộc bản Nậm Nỏ 1,2 (giai đoạn 3) xã Trung Chải	UBND xã Trung Chải	1	nt	1	1	-	nt
159	Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao	Pú Dao	2	nt	1	1	1	nt
160	Khu xử lý rác thải trung tâm xã Mường Mô	Mường Mô	2	nt	0	1	1	nt
161	Khu thể thao trung tâm xã Nậm Hàng	Nậm Hàng	2	nt	1	1	-	nt
162	Điểm vui chơi giải trí và thể thao xã Trung Chải	Trung Chải	2	nt	0	-	-	nt
163	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản, hạ tầng kỹ thuật các bản trên địa bàn xã Lê Lợi	Lê Lợi	3	nt	1	1	1	nt
164	Nhà Văn hóa bản Huổi Đanh	Nậm Hàng	1	nt	1	1	-	nt
165	Làm đường giao thông nội bản Pá Đờn, xã Nậm Pì	Nậm Pì	1	nt	1	1	-	nt
166	Đường GT nội bản và rãnh thoát nước bản Pá Bon	Nậm Pì	1	nt	1	1	-	nt
167	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Hua Páng	Nậm Ban	4	nt	2	2	-	nt
168	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nội bản Pa Mu	Hua Bum	2	nt	-	-	-	nt
169	Cứng hóa bê tông mặt đường nội bản Huổi Mẩn B, xã Nậm Chà	Nậm Chà	2	nt	1	2	-	nt
170	Đường sản xuất khu vực núi bỏ đôi, bản Huổi Héo	Nậm Manh	1	nt	1	1	-	nt
171	Đường nội đồng khe đá đỏ bản Nậm Manh	Nậm Manh	1	nt	1	1	-	nt
172	Nâng cấp nước sinh hoạt Bản Hồ Sĩ Pán, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	Ban QLDA huyện Sìn Hồ	1,700	nt	1,171	1,221	1,221	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
173	Nước sinh hoạt ở bản Suối Su Tổng, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ	nt	2,100	nt	0,929	1,367	1,367	nt
174	Nước sinh hoạt, bản Nậm Khăm, xã Tả Ngáo, huyện Sìn Hồ	nt	4,639	nt	2,763	3,497	3,497	nt
175	Sửa chữa đường nước sinh hoạt của bản Pa Phang 1 xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ	nt	0,650	nt	0,542	0,558	0,558	nt
176	Sửa chữa nước sinh hoạt trung tâm UBND Xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	nt	2,062	nt	1,595	1,655	1,655	nt
177	Xây dựng đường nước sinh hoạt bản Xà Chải 1 xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	nt	2,062	nt	1,722	1,785	1,789	nt
178	Nâng cấp, Sửa chữa NSH bản Lũng Sừ Phìn, xã Tả Ngáo, huyện Sìn Hồ	nt	0,700	nt	0,517	0,536	0,536	nt
179	Nước sinh hoạt bản Pú Mạ xã Nậm Cuối, huyện Sìn Hồ	nt	3,608	nt	2,400	2,761	2,785	nt
180	Nâng cấp thủy lợi Pào Pao-bản Nậm Mạ Đạo, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	nt	1,450	nt	1,090	1,132	1,132	nt
181	Sửa chữa thủy lợi Nậm Hoi, xã Nậm Cuối, huyện Sìn Hồ	nt	2,062	nt	0,833	1,272	1,273	nt
182	Thủy lợi Đâu Hay Khâu Tai-Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	nt	5,800	nt	2,495	3,852	3,859	nt
183	Thủy lợi Đề Chờ Chùa bản Sáng Tùng (mới) xã Tả Ngáo huyện Sìn Hồ	nt	5,100	nt	2,062	3,189	3,245	nt
184	Thủy lợi Na Hay Măn Co-Bản Nậm Mạ Thái-Nậm Mạ Thái, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	nt	3,250	nt	1,830	2,289	2,289	nt
185	Thủy lợi Tầm Linh-Bản Nậm Mạ Đạo xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	nt	1,700	nt	1,247	1,292	1,344	nt
186	Đường đến bản Xà Chải 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	nt	4,000	nt	0,595	1,343	1,343	nt
187	Đường TT Xã đến bản Hồng Ngải (đi qua đường nối QL 32) xã Pa Khóa huyện Sìn Hồ	nt	3,800	nt	0,873	1,456	1,456	nt
188	Đường vào bản Ngải San xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	nt	8,500	nt	0,990	2,960	2,960	nt
189	Đường xuống bến Huổi Lá xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	nt	3,608	nt	1,243	1,837	1,837	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
190	Đường xuống bến Huôi Pha 1,2 xã Nậm Hăn huyện Sìn Hồ	nt	6,500	nt	0,292	1,395	1,395	nt
191	Nâng cấp đường Bản Pậu-Nậm Lò-Co Cóc xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	nt	17,500	nt	13,775	14,217	14,217	nt
192	Điện sinh hoạt bản Nậm Tàn Xá xã Pa Tàn huyện Sìn Hồ	nt	4,700	nt	3,530	3,604	3,604	nt
193	Điện sinh hoạt bản Pa Phang 1 xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	nt	7,500	nt	5,631	5,748	6,104	nt
194	Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Chinh Chu Phìn xã Tủa Sín Cái	nt	0,940	nt	0,052	0,325	0,325	nt
195	Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Hồng Thử, Háng Lìa xã Tủa Sín Cái	nt	0,995	nt	0,631	0,796	0,875	nt
196	Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Thảo Giàng Phô xã tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	nt	0,980	nt	0,298	0,533	0,624	nt
197	Xây mới 04 phòng học trường tiểu học Sà Dề Phìn; 04 phòng bộ môn, Sửa chữa nâng cấp phòng học, phòng HCQT	nt	5,871	nt	2,205	3,432	3,432	nt
198	Xây mới phòng học bộ môn trường TH&THCS Pu Sam Cáp	nt	4,950	nt	1,489	2,446	3,150	nt
199	Xây mới phòng học bộ môn trường THCS Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	nt	4,274	nt	1,313	2,109	2,720	nt
200	Xây tường bao, phòng học bộ môn điểm trường trung tâm xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	nt	4,124	nt	1,292	2,210	2,624	nt
201	NSH liên bản Phiêng Trạng; Nậm Há; Na Sái; Ta Pưn; Pẩn Ngòi xã Noong Hèo huyện Sìn Hồ	nt	5,829	nt	3,209	3,609	4,905	nt
202	Xấp xếp, bố trí, ổn định dân cư bản huôi Pha xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	nt	14,900	nt	0,463	2,080	2,080	nt
203	Huyện Sìn Hồ (Dự kiến thực hiện trồng 20 ha Sâm lai châu (03 dự án) tại các xã Sà Dề Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Ngáo, Tủa Sín Chải, Làng Mô, Tả Phìn, Thị trấn Sìn Hồ)	nt	11,570	nt	-	-	1,182	nt
204	Cầu treo Na Sái-Nậm Há, xã Noong Hèo, huyện Sìn Hồ	nt	6,000	nt	0,424	1,843	1,843	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
205	Đường Dền Thành-Nậm Pê xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	nt	9,000	nt	0,838	3,022	3,022	nt
206	Đường giao thông Ngải San-Tả San, xã Làng Mò, huyện Sìn Hồ	nt	8,200	nt	0,502	2,606	2,606	nt
207	Đường Huổi Lá-Quỳnh Nhai xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	nt	18,000	nt	0,854	5,368	5,368	nt
208	Đường nội đồng Sáng Tùng-Nậm Khăm xã Tả Ngáo, huyện Sìn Hồ	nt	8,800	nt	0,645	2,820	2,820	nt
209	Đường tỉnh lộ 129-Căn Tỷ 2-Căn Tỷ 1 xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	nt	14,000	nt	1,048	4,599	4,599	nt
210	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	nt	10,509	nt	2,784	4,559	4,559	nt
211	Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hắt Hơ xã Xà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	nt	19,082	nt	1,153	6,410	6,410	nt
212	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo xã Pu Sam Cáp huyện Sìn Hồ	nt	12,800	nt	0,936	4,298	4,298	nt
213	Thủy lợi Pà Tênh Sỏ xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	nt	5,000	nt	2,675	2,675	2,675	nt
214	Cụm thủy lợi (Ná Co Khết – Tả Pá; Nậm Pán; Ná Náy bản Na Sái; Ná Uôn; Ná Lạp), xã Noong Hèo	nt	2,577	nt	0,256	0,840	0,840	nt
215	Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Pu Sam Cáp	nt	1,770	nt	1,279	1,321	1,321	nt
216	Trường tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ	nt	4,040	nt	0,270	1,087	1,087	nt
217	Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, huyện Sìn Hồ	nt	2,400	nt	0,401	0,453	0,453	nt
218	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông đến điểm di dân cư bản Nậm Tần Xá, xã Pa Tần	nt	9,589	nt	1,216	3,833	4,270	nt
219	Thủy lợi Đâu Hay Khâu Tai-Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	nt	2,410	nt	1,085	1,085	1,085	nt
220	Nâng cấp đường trục bản Cốc Phung xã Bản Bo	Ban QLDA huyện Tam Đường	0,804	nt	0,774	0,774		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
221	Xây dựng nhà văn hóa bản Tòong Pắn + các hạng mục phụ trợ	nt	0,350	nt	0,349	0,349		nt
222	Nhà văn hóa bản Chù Lìn	nt	0,804	nt	0,804	0,804		nt
223	Đường giao thông nội đồng Bãi trâu bản Bản Giang	nt	0,804	nt	0,797	0,797		nt
224	Cứng hóa đường ra khu sản xuất Chè bản Lở Thàng 1 + Bản Lở Thàng 2 + Bản Đông Phong	nt	0,804	nt	0,791	0,791		nt
225	Làm đường nội đồng bản Thèn Pả (Điểm đầu ruộng Giàng A Sinh-điểm cuối ruộng Giàng A Hờ)	nt	0,550	nt	0,110	0,196	0,35363	nt
226	Làm đường nội đồng bản Thèn Pả (khu Háng A Mái)	nt	1,186	nt	1,133	1,137		nt
227	Đường nội đồng bản Sin Câu, xã Giang Ma	nt	0,836	nt	0,797	0,797		nt
228	Đường trục bản Ngải Chù	nt	0,900	nt	0,879	0,879		nt
229	Đường trục bản Chu Va 6	nt	1,306	nt	1,093	1,093	0,21296	nt
230	Đường nội bản Chu Va 6	nt	0,430	nt	0,427	0,427		nt
231	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục bản Coóc Nọc	nt	0,821	nt	0,774	0,774		nt
232	Đầu tư, sửa chữa nâng cấp tuyến đường trục bản Nà Ít	nt	0,530	nt	0,516	0,516		nt
233	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Bình Lư - Nà Tầm - Bản Bo	nt	9,594	nt	7,380	7,380		nt
234	Bê tông nền Sân và xây dựng các công trình phụ trợ nhà Văn Hóa bản Đông Pao 1	UBND xã Bản Hon	0,404	nt	0,402	0,402		nt
235	Sửa chữa mương thủy lợi Nà Lóc bản Nà Khum	nt	0,400	nt	0,355	0,355		nt
236	Bê tông đường nội đồng Ngải Thầu Cao	UBND xã Khun Há	0,459	nt	0,459	0,459		nt
237	Bê tông đường nội đồng Sắn Phàng Cao	nt	0,345	nt	0,345	0,345		nt
238	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Chín Chu Chải (nối tiếp đoạn đầu tư 2018 đến nhà Chang A Dơ)	UBND xã Nùng Nàng	0,204	nt	0,203	0,203		nt
239	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Sáy San 3 (Háng A Sang đến khu sản xuất)	nt	0,200	nt	0,199	0,199		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
240	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Nùng Nàng (Cổng qua đường đến lán Ma A Lừ)	nt	0,200	nt	0,199	0,199		nt
241	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Sáy San 3 (nối tiếp đoạn đầu tư 2016 đến khu sản xuất)	nt	0,200	nt	0,199	0,199		nt
242	Sửa chữa nhà văn hóa Nà San	UBND xã Bình Lư	0,090	nt	0,090	0,090		nt
243	Nâng cấp đường liên bản Km2, Nà San	nt	0,364	nt	0,364	0,364		nt
244	Sửa chữa nâng cấp đường khu Pá Do	UBND xã Nà Tăm	0,250	nt	0,250	0,250		nt
245	Sửa chữa, nâng cấp đường Cuông bản	nt	0,135	nt	0,135	0,135		nt
246	Cụm công trình: NSH bản Nà Tăm; NSH bản Nà Vàn, xã Nà Tăm	Ban QLDA huyện Tam Đường	2,906	nt	0,523	1,003	0,000	nt
247	Cụm công trình: NSH bản Cò Nọt Mông, NSH bản Nậm Phát, xã Bản Bo	nt	2,906	nt	0,923	1,483	0,000	nt
248	Sắp xếp ổn định dân cư bản Na Đông 1, xã Thèn Sín huyện Tam Đường	nt	21,000	nt	2,100	3,610	0,000	nt
249	Đường trục các bản Giang Ma, bản Xin Chải, bản Sừ Thàng; Đường ngõ bản các bản; Đường nội đồng các bản xã Giang Ma	nt	5,000	nt	2,437	3,380	0,620	nt
250	Đường liên bản Nà Tăm đến bản Nà Vàn, Phiêng Giăng đến Coóc Cuông; Đường ngõ bản các bản xã Nà Tăm; Đường trục bản Nà Luông, bản Nà Hiêng	nt	6,400	nt	3,534	4,974	0,126	nt
251	Nâng cấp các tuyến đường trục bản Huổi Ke, đường nội đồng các bản Huổi Ke, Tân Hợp, Đường nội đồng vùng chè Hua Bó, bản Tân Hợp	nt	6,498	nt	3,510	4,383	0,917	nt
252	Nâng cấp các tuyến đường nội đồng bản 46, Chu Va 6	nt	1,500	nt	0,945	1,161	0,039	nt
253	Đường ra khu sản xuất bản Hoa Di Hồ, xã Bản Hon	nt	1,250	nt	1,000	1,000	0,000	nt
254	Đường liên bản bản Chín Chu Chải - Sáy San 3	nt	2,500	nt	0,860	0,860	0,000	nt
255	Thủy lợi Háng Là (Háng A Chính) bản Thèn Pá	nt	1,000	nt	0,800	0,800	0,000	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
256	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Giang Ma	nt	7,055	nt	0,706	0,875	0,000	nt
257	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Khun Há	nt	1,137	nt	0,600	0,600	0,000	nt
258	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (gồm 18 nhà văn hóa tại các bản: Tả Cu Tỷ, xã Giang Ma; Suối Thầu, xã Bản Giang; Sín Câu, Nà Đông, Phan Khèo xã Thên Sín; Ma Sao Phìn Thấp, Sần Phàng Cao, Nậm Dích, Ma Sao Phìn Cao xã Khun Há; Nà Can, Hợp Nhất, Nà Khương, Nà Khuy xã Bản Bò; Pho Lao Chải, Lũng Trù Hồ Pên xã Tả Lèng; Nà Đon xã Bình Lư; Sáy San I xã Nùng Năng; Huổi Ke xã Sơn Bình)	nt	5,400	nt	1,350	1,817	0,000	nt
259	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Bản Lao Chải I - xã Khun Há, Tam Đường.	Phòng Văn hóa - Thông tin	1,000	nt	0,942	0,942	0,000	nt
260	Công trình thủy lợi qua suối Nậm Mu khe Huổi Chim bản Phiêng Páng	Ban QLDA huyện Tam Đường	6,000	nt	3,569	4,440	1,301	nt
261	Thủy lợi Nà Nong Luống Bản Thăm	nt	0,400	nt	0,344	0,344	0,000	nt
262	Thủy lợi nương tồn xã Bản Hòn	nt	1,000	nt	0,603	0,768	0,232	nt
263	Nâng cấp đường giao thông vùng chè bản Hô Bon	UBND xã Phúc Khoa	2,520	nt	0,196	0,196	0,196	nt
264	Nâng cấp đường giao thông nội bản Hô Tra xã Mường Khoa gắn với bản NTM nâng cao	UBND xã Mường Khoa	2,000	nt	0,033	0,033	2,000	nt
265	Nâng cấp đường giao thông nội bản Nậm Cung xã Mường Khoa	UBND xã Mường Khoa	1,020	nt	0,994	0,994	1,020	nt
266	Nâng cấp, sửa chữa thủy Lợi bản Nậm Xôm	UBND xã Trung Đồng	0,600	nt	0,586	0,586	0,600	nt
267	Nâng cấp đường liên bản Nà Ún - Nà Sắng	UBND xã Pắc Ta	1,500	nt	1,357	1,357	1,500	nt
268	Sửa chữa thủy lợi bản Phiêng Bay	UBND xã Nậm Cắn	0,320	nt	0,307	0,307	0,320	nt
269	Nâng cấp đường giao thông bản Nà Ui	UBND xã Nậm Sỏ	1,600	nt	1,069	1,069	1,600	nt
270	Công trình NSH bản Khâu Hóm; bản Hua Sỏ; xã Nậm Sỏ	Ban QLDA XDCB & HTBT DD TĐC huyện Tân Uyên	3,906	nt	1,301	1,748	1,748	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
271	Sắp xếp, di chuyển dân cư tập trung ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai bản Ngam Ca, xã Nậm Sỏ	Ban QLDA XDCB & HTBT DD TĐC huyện Tân Uyên	14,500	nt	2,022	2,022	2,022	nt
272	Đầu tư vùng trồng dược liệu quý - Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng tại xã Mường Khoa, Hố Mít	Ban QLDA XDCB & HTBT DD TĐC huyện Tân Uyên	1,944	nt	0,124	0,398	0,398	nt
273	Đường nội đồng bản Tho Ló	UBND xã Nậm Sỏ	0,288	nt	-	-	0,230	nt
274	Đường nội bản bản Hua Ngò	UBND xã Nậm Sỏ	0,460	nt	0,134	0,134	0,400	nt
275	Đường sản xuất vùng quế bản Hua Cắn	UBND xã Nậm Cắn	0,655	nt	0,600	0,600	0,600	nt
276	Đường nội đồng bản Thào	UBND xã Hố Mít	1,632	nt	1,203	1,203	1,203	nt
277	Đường giao thông nội đồng bản Chạm Cá	UBND thị trấn Tân Uyên	0,476	nt	0,387	0,387	0,400	nt
278	Nâng cấp đường nội đồng bản Pá Ngùa	UBND xã Trung Đồng	1,412	nt	0,460	0,460	0,460	nt
279	CNSH bản Hô Tra	UBND xã Mường Khoa	0,524	nt	0,420	0,420	0,420	nt
280	Trường THCS xã Nậm Sỏ	Ban QLDA XDCB & HTBT DD TĐC huyện Tân Uyên	1,279	nt	0,076	0,691	0,691	nt
281	Nhà văn hoá bản Thào xã Hố Mít	UBND xã Hố Mít	0,300	nt	0,202	0,202	0,202	nt
282	Nhà văn hoá bản Hua Sỏ, xã Nậm Sỏ	UBND xã Nậm Sỏ	0,300	nt	0,200	0,200	0,200	nt
283	Đường nội đồng bản Ngà - Cẩm Trung 2 - Hua Than	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	0,614	nt	0,614	0,614	0,614	nt
284	Đường nghĩa địa bản Cẩm Trung 1	nt	0,190	nt	0,190	0,177	0,190	nt
285	Đường nội bản Nà Ban, Nội bản Phường xã Hua Nà	nt	0,804	nt	0,804	0,754	0,804	nt
286	Đầu tư, xây dựng mới nước sinh hoạt bản Vè	nt	0,804	nt	0,804	0,782	0,804	nt
287	Đường GTNT bản Nà Phát	nt	0,804	nt	0,804	0,757	0,804	nt
288	Đường nội đồng bản Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Nà Đình	nt	0,804	nt	0,804	0,544	0,804	nt
289	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Mỹ, bản Củng, Hua Mỹ, bản Khem xã Ta Gia	nt	0,804	nt	0,804	0,804	0,804	nt
290	Đường GTNT bản Hô Ta, xã Tà Mung	nt	1,136	nt	1,136	1,022	1,136	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
291	Đường GTNT nội bản Tu San xã Tà Mung (GĐ 2)	nt	0,600	nt	0,600	0,583	0,600	nt
292	Nâng cấp sửa chữa đường nội bản và hệ thống rãnh thoát nước tại bản On	nt	1,000	nt	1,000	0,950	1,000	nt
293	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Chế Hạng	nt	0,736	nt	0,736	0,736	0,736	nt
294	Đường nội bản, nội đồng bản Cáp Na 1 (Khu nà có)	nt	0,536	nt	0,536	0,514	0,536	nt
295	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Cáp Na 2 (Khu phiêng hay)	nt	1,200	nt	1,200	0,980	1,200	nt
296	Cứng hóa đường sản xuất Huổi Bắc ra Pá Chít (GĐ 1)	nt	1,736	nt	1,736	1,708	1,736	nt
297	Nâng sửa chữa công trình nước sạch bản Co Phây	UBND xã Mường Cang	0,300	nt	0,300	0,300	0,300	nt
298	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Pom Bó	UBND xã Mường Cang	0,370	nt	0,370	0,370	0,370	nt
299	Đầu tư mới tuyến mương Nà Mạ	UBND xã Mường Cang	0,134	nt	0,134	0,134	0,134	nt
300	Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ Giai đoạn 5; Lát hành lang 1 số tuyến đường thị trấn	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	11,070	nt	5,750	5,750	7,380	nt
301	NSH bản Muông, bản Huổi Hăm, bản Phiêng Cầm xã Mường Cang	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	3,406	nt	1,700	1,700	1,700	nt
302	NSH bản Hô Than xã Mường Than	nt	1,475	nt	0,876	0,876	0,876	nt
303	NSH bản Hua Chít, Noong Ô, Noong Ma xã Tà Hừa	nt	2,906	nt	1,400	1,400	1,400	nt
304	Sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn tại xã Tà Mung	nt	7,600	nt	1,123	1,123	1,123	nt
305	Đường GTNT nội bản Tu San xã Tà Mung (GĐ 1)	nt	0,750	nt	0,600	0,600	0,600	nt
306	Đường giao thông nội bản Nà É xã Mường Kim	nt	1,500	nt	1,000	1,000	1,000	nt
307	Nâng cấp đường trục bản Khi, nội đồng Huổi Khang - Đán Mìn xã Tà Hừa	nt	1,200	nt	0,900	0,900	0,900	nt
308	Đường liên bản Cáp Na 3 - Hô Chít (nối tiếp GĐ 2) xã Tà Hừa	nt	2,000	nt	1,400	1,400	1,400	nt
309	Đường sản xuất bản Noong Quài, Kè sạt lở đường Huổi Cầy	nt	2,227	nt	1,700	1,700	1,700	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
310	Đường Huổi Bắc ra Pá Chít xã Pha Mu (GĐ2 phía cuối tuyến Pá Chít)	nt	1,510	nt	1,100	1,100	1,100	nt
311	Bổ sung, lắp đặt các bóng điện chiếu sáng các tuyến đường nội bản của xã Pha Mu	nt	0,525	nt	0,420	0,420	0,420	nt
312	Kéo đường dây điện cho các hộ tại bản Pá Khoang 2 xã Pha Mu	nt	0,525	nt	0,420	0,420	0,420	nt
313	Đường GTNT nội bản Đốc xã Khoen On	nt	0,630	nt	0,500	0,500	0,500	nt
314	Đường GTNT bản Che Bó xã Phúc Than	nt	1,000	nt	0,800	0,800	0,800	nt
315	Đường GTNT bản Sắp Ngua xã Phúc Than	nt	1,100	nt	0,850	0,850	0,850	nt
316	Đường GTNT bản Nậm Vai xã Phúc Than	nt	1,100	nt	0,850	0,850	0,850	nt
317	Chợ xã Tà Mung	nt	5,000	nt	1,567	1,567	1,567	nt
318	Đường trục bản Cáp Na 2 xã Tà Hừa	UBND xã Tà Hừa	0,400	nt	0,350	0,350	0,350	nt
319	Cải tạo nâng cấp đường nội bản Đắc xã Hua Nà	UBND xã Hua Nà	0,420	nt	0,350	0,350	0,350	nt
320	Đường GTNT nội bản Sam Sầu xã Phúc Than	UBND xã Phúc Than	0,500	nt	0,500	0,500	0,500	nt
321	Trung học cơ sở xã Tà Mung	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	3,017	nt	1,419	1,419	1,419	nt
322	Nhà văn hóa bản Noong Ma xã Tà Hừa	UBND xã Tà Hừa	0,300	nt	0,300	0,251	0,251	nt
323	Nhà Văn hóa bản Cáp Na 1 xã Tà Hừa	UBND xã Tà Hừa	0,300	nt	0,300	0,252	0,252	nt
324	Đường GTNT liên bản Thèn Sin - bản Ma Ly Pho	Ban QLDA huyện Phong Thổ	8,10	Nguồn vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1,28	3,08	2,05	nt
325	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Khổng Lào	nt	6,40	nt	1,63	3,20	1,20	nt
326	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Khổng Lào (giai đoạn 2)	nt	7,65	nt	1,95	3,60	2,05	nt
327	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông	nt	4,96	nt	2,24	2,70	1,26	nt
328	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Mường So	nt	8,00	nt	2,42	3,69	1,31	nt
329	Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngải Chồ	nt	18,00	nt	1,33	5,82	4,40	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
330	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thầu 1 - bản Huổi Luông 2	nt	13,10	nt	2,59	5,97	3,55	nt
331	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pây	nt	12,00	nt	4,32	6,00	3,00	nt
332	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Tả Phìn	nt	2,15	nt	1,25	1,65	0,15	nt
333	Xây dựng bến thuyền thị trấn Phong Thổ	nt	3,00	nt	2,59	1,30	1,70	nt
334	Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Ly Pho	nt	8,90	nt	2,47	4,45	2,25	nt
335	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Phặc	nt	1,25	nt	0,87	0,85	0,40	nt
336	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Đór	nt	1,20	nt	0,81	0,80	0,40	nt
337	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co Muông	nt	1,64	nt	1,23	0,90	0,74	nt
338	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Hùng Pèng	nt	0,87	nt	0,86	0,85	0,02	nt
339	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông	nt	4,45	nt	2,19	2,71	0,55	nt
340	Cấp NSH bản Hoàng Trù Sào	nt	2,35	nt	1,27	1,78	0,25	nt
341	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo xã Mường So	nt	3,00	nt	0,12	0,12	1,80	nt
342	Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Sì Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sín Suối Hồ), xã Sín Suối Hồ	nt	27,35	nt	1,90	7,00	5,92	nt
343	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Sì Phài xã Đào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải	nt	39,50	nt	2,37	9,83	9,00	nt
344	Sửa chữa NSH bản Nà Đoong, xã Bản Lang	nt	2,20	Nguồn vốn chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,18	0,74	0,60	nt
345	Sửa chữa NSH bản Nậm Xe bản Pà Chải bản Van Hồ 2, xã Nậm Xe	nt	4,73	nt	2,62	2,58	2,14	nt
346	Sửa chữa NSH bản Mồ Sì Câu, Xã Hoang Thèn	nt	1,67	nt	0,17	0,59	0,07	nt
347	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Câu - xã Sín Suối Hồ	nt	24,86	nt	1,05	5,32	7,24	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
348	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Sĩ Phài và đường Dền Thàng B - Sênh Sảng B, xã Đào San	nt	7,08	nt	3,06	2,85	2,23	nt
349	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe	nt	14,36	nt	2,89	5,00	3,36	nt
350	Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cáy	nt	3,60	nt	3,32	1,20	1,40	nt
351	Sửa chữa NSH bản Xín Chải	nt	0,95	nt	0,08	0,32	0,42	nt
352	Chợ Vàng Ma Chải	nt	0,92	nt	0,57	0,35	0,57	nt
353	Chợ Đào San	nt	1,00	nt	0,81	0,35	0,65	nt
354	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lũng Than đến Trung tâm xã Mù Sang	nt	14,40	nt	0,81	4,46	5,05	nt
355	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang	nt	11,20	nt	0,61	3,55	4,61	nt
356	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 132 đến bản Tả Lèng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chí - bản Sàng Giang, xã Bản Lang	nt	11,00	nt	1,17	2,55	4,45	nt
357	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Sáo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lán Nhì Thàng	nt	7,00	nt	1,09	2,50	2,50	nt
358	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pèng	nt	8,70	nt	1,32	3,30	3,40	nt
359	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe	nt	11,45	nt	0,92	3,64	4,10	nt
360	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoang Thèn	nt	5,10	nt	0,89	2,00	2,10	nt
361	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vàng Ma Chải	nt	2,91	nt	0,13	0,73	0,63	nt
362	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang	nt	2,62	nt	1,42	0,73	0,89	nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
363	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang	nt	3,12	nt	0,24	0,82	0,51	nt
364	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Sín Suối Hồ	nt	1,23	nt	0,61	0,30	0,93	nt
365	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Páo Hồ xã Sỉ Lở Lầu	nt	1,39	CTMTQG XD NTM	1,39	1,39		nt
366	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Phiêng Đanh xã Mường So)	UBND xã Mường So	0,31	Nguồn vốn chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,31	0,28		nt
367	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoang Thèn)	UBND xã Hoang Thèn	0,29	nt	0,29	0,24	0,04	nt
368	Nước khu sản xuất dược liệu Mỏ Sỉ San, xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ	UBND xã Mỏ Sỉ San	1,21	nt	-	-		nt
369	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An	UBND xã Mường So	0,41	CTMTQG XD NTM: 98%, dân góp 2%	0,38	0,38		nt
370	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Vàng Bâu		0,17	CTMTQG XD NTM: 88%, dân góp 12%	0,15	0,15		nt
371	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huổi Sen		0,27	CTMTQG XD NTM: 93%, dân góp 7%	0,25	0,25		nt
372	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Ho sao Chải	UBND xã Khổng Lào	0,82	CTMTQG XD NTM: 98%, dân góp 2%	0,79	0,76		nt
373	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nậm Le đi Nhóm 2	UBND xã Huổi Luông	0,81	CTMTQG XD NTM: 99%, dân góp 1%	0,76	0,76		nt
374	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phìn	UBND xã Ma Li Pho	1,52	CTMTQG XD NTM: 99%, dân góp 1%	0,71	0,71	0,70	nt
375	Xây mới Nhà văn hóa bản Giao Chán	UBND xã Bản Lang	0,26	CTMTQG XD NTM: 94%, dân góp 6%	0,24	0,24		nt
376	Xây mới Nhà văn hóa bản Sàng Giang	nt	0,26	CTMTQG XD NTM: 94%, dân góp 6%	0,23	0,23		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
377	Xây mới Nhà văn hóa bản Nậm Lùng	nt	0,26	CTMTQG XD NTM: 97%, dân góp 3%	0,24	0,24		nt
378	Xây mới Nhà văn hóa bản Má Tiễn	nt	0,27	CTMTQG XD NTM: 94%, dân góp 6%	0,24	0,24		nt
379	Xây mới Nhà văn hóa bản Nà Đoong	nt	0,26	CTMTQG XD NTM: 97%, dân góp 3%	-	-		nt
380	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Bản Pho	nt	0,11	CTMTQG XD NTM: 93%, dân góp 7%	0,09	0,09		nt
381	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa Bản Lang 2	nt	0,11	CTMTQG XD NTM: 95%, dân góp 5%	0,09	0,09		nt
382	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Đoong	nt	0,29	CTMTQG XD NTM: 97%, dân góp 3%	0,27	0,27		nt
383	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Lán Nhì Thàng, xã Lán Nhì Thàng	UBND xã Lán Nhì Thàng	0,95	CTMTQG XD NTM	0,12	0,35		nt
384	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lùng Cù - Seo Pả xã Lán Nhì Thàng	nt	0,19	CTMTQG XD NTM: 79%, dân góp 21%	0,14	0,14		nt
385	Bổ sung đường GTNT bản Tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lán Nhì Thàng	nt	0,11	CTMTQG XD NTM	-	0,03		nt
386	Nhà văn hóa bản Tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lán Nhì Thàng	nt	0,17	CTMTQG XD NTM: 89%, dân góp 11%	-	0,04		nt
387	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa xã Lán Nhì Thàng	nt	0,38	CTMTQG XD NTM	0,36	0,36		nt
388	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Lèng	UBND xã Hoang Thèn	0,43	CTMTQG XD NTM: 94%, dân góp 6%	0,37	0,37		nt
389	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mồ Sỉ Cầu	nt	1,34	CTMTQG XD NTM	1,26	1,26		nt
390	Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hán	UBND xã Nậm Xe	1,37	CTMTQG XD NTM: 98%, dân góp 2%	1,25	1,25		nt
391	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bản Hoàng Liên Sơn 2	nt	0,10	CTMTQG XD NTM	0,10	0,10		nt
392	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bản Vạn Hồ 2	nt	0,10	CTMTQG XD NTM	0,10	0,10		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
393	Xây mới Nhà văn hóa bản Ngải Trờ	nt	0,25	CTMTQG XD NTM: 80%, dân góp 20%	0,20	0,20		nt
394	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản Trung Hồ GĐ 2	UBND xã Sin Suối Hồ	1,74	CTMTQG XD NTM	1,33	1,33		nt
395	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lềng Chư - Xi Phải - Dền Sang	UBND xã Đào San	1,74	nt	0,47	0,47		nt
396	Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lìn	UBND xã Tung Qua Lìn	0,30	nt	0,29	0,29		nt
397	Xây dựng Nhà văn hóa bản Cò Kỵ	nt	0,30	nt	0,29	0,29		nt
398	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Sỉ Cù Thi	nt	0,35	nt	0,33	0,33		nt
399	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sứ Cồ Thín (Vàng A Thông)	nt	0,79	nt	0,25	0,25		nt
400	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Xín Chải	UBND xã Pa Vây Sừ	0,54	nt	0,50	0,50		nt
401	Xây dựng Nhà văn hóa bản Xín Chải	nt	0,20	nt	0,19	0,19		nt
402	Xây dựng Nhà văn hóa bản Ngải Thầu	nt	0,20	CTMTQG XD NTM: 98%, dân góp 2%	0,19	0,19		nt
403	Xây dựng Nhà văn hóa bản Pờ Xa	nt	0,21	CTMTQG XD NTM: 97%, dân góp 3%	0,19	0,19		nt
404	Xây dựng Nhà văn hóa bản Hang É	nt	0,21	CTMTQG XD NTM: 96%, dân góp 4%	0,19	0,19		nt
405	Xây dựng Nhà văn hóa bản Pa Vây Sừ	nt	0,21	CTMTQG XD NTM: 97%, dân góp 3%	-	0,19		nt
406	Xây dựng Nhà văn hóa bản Trung Chải	nt	0,21	CTMTQG XD NTM: 96%, dân góp 4%	0,19	0,19		nt
407	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tung Chung Vang	UBND xã Mù Sang	0,52	CTMTQG XD NTM: 90%, dân góp 10%	-	-		nt
408	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (Nội thôn) bản Lăn Than	nt	0,58	CTMTQG XD NTM: 91%, dân góp 9%	-	-		nt
409	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tả Tê	nt	0,79	CTMTQG XD NTM: 94%, dân góp 6%	-	-		nt

TT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn (ghi rõ các nguồn vốn, nếu nguồn vốn kết hợp cần ghi rõ tỷ lệ % theo từng nguồn vốn)	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023	Tình hình thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư
410	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 1	UBND xã Vàng Ma Chải	0,30	CTMTQG XD NTM: 83%, dân góp 17%	0,23	0,23		nt
411	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 2	nt	0,30	CTMTQG XD NTM: 83%, dân góp 17%	0,23	0,23		nt
412	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 3	nt	0,30	CTMTQG XD NTM: 83%, dân góp 17%	0,23	0,23		nt
413	Nâng cấp sửa chữa đường nội đồng bản Sỉ Choang	nt	0,35	CTMTQG XD NTM: 86%, dân góp 14%	0,28	0,28		nt
414	Xây dựng Nhà văn hóa bản Tả Phùng	nt	0,30	CTMTQG XD NTM: 83%, dân góp 17%	0,23	0,23		nt
415	Nâng cấp, cứng hóa đường nội bản bản Nhóm 2	nt	0,49	CTMTQG XD NTM: 90%, dân góp 10%	0,41	0,41		nt
416	Nâng cấp, sửa chữa NVH bản Mỏ Sỉ San	UBND xã Mỏ Sỉ San	0,13	CTMTQG XD NTM: 78%, dân góp 22%	0,09	0,09		nt
417	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu	nt	0,69	CTMTQG XD NTM: 93%, dân góp 7%	0,61	0,61		nt
418	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản bản Tân Sáo Phìn và Tô Y Phìn	nt	1,00	CTMTQG XD NTM	0,91	0,91		nt
419	Xây dựng Nhà văn hóa bản Mới	UBND xã Sỉ Lở Lầu	0,36	CTMTQG XD NTM: 97%, dân góp 3%	0,34	0,34		nt
V	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước							
VI	Vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh							
VII	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước							
VIII	Các nguồn khác của Nhà nước							